

家庭ごみ 分け方出し方

Kanazawa City

How to Sort and Dispose of Household Waste

金 沢 市

正确分类、丢出家庭垃圾的方法

「燃やすごみ」と「埋立ごみ」は、金沢市指定ごみ袋に入れて、ごみステーションに出してください。

家庭ごみと資源の分け方・出し方ルール

- きちんと分別して出してください。
- きめられた日の午前8時30分までに出してください。
- きめられた場所(ごみステーション)へ出してください。

Place combustible waste and landfill waste inside a Kanazawa City-designated garbage bag, and drop them off at your local garbage station.

Rules for sorting and disposing of household waste and recyclables

- Sort all garbage properly before disposal.
- Take out garbage by 8:30 AM on the designated day.
- Dispose of garbage at your local garbage station.

2026 Edition

Period of Use

April 2026 ▶ March 2027

“可燃垃圾”和“填埋垃圾”放入金沢市指定垃圾袋后丢至垃圾收集场。

正确分类、丢出家庭垃圾和资源的方法

- 请正确分类后丢出
- 请在规定日期的早上8点30分之前丢出
- 请丢至指定的垃圾收集场

2026年度版

使用期间

2026年4月 ▶ 2027年3月

「태우는 쓰레기」와 「매립 쓰레기」는 가나자와시 지정 쓰레기 봉투에 넣어 쓰레기 적치장에 배출해주세요.

가정쓰레기와 자원의 분류방법·배출방법

- 제대로 분별해 배출해주세요.
- 정해진 날의 아침 8시 30분까지 배출해주세요.
- 정해진 장소 (쓰레기 적치장) 에 배출해주세요.

2026년도판

사용기간

2026년 4 월 ▶ 2027년 3 월

가나자와시

가정쓰레기의 분류방법·배출방법

Thành phố Kanazawa

Cách phân loại và vứt rác thải gia đình

Kota Kanazawa

Cara memilah dan membuang sampah rumah tangga

เมืองคานาซาวะ

วิธีคัดแยกและกำจัดขยะในครัวเรือน

2026年度版

使用期间

2026年4月 ▶ 2027年3月

Hãy cho rác đốt được và rác chôn cất vào túi đựng rác do thành phố Kanazawa quy định và đem vứt tại điểm tập kết rác.

Quy định về việc phân loại và vứt rác thải gia đình

- Hãy phân loại cẩn thận trước khi vứt
- Vào ngày đổ rác đã quy định, hãy vứt rác trước 8h30'
- Hãy vứt rác đúng nơi quy định

Phiên bản 2026

Thời gian sử dụng

Tháng 4 năm 2026 ▶ Tháng 3 năm 2027

Masukkan "sampah mudah terbakar" dan "sampah timbun" ke dalam kantong sampah yang ditentukan Kota Kanazawa, dan membuangnya ke stasiun pembuangan sampah setempat.

Aturan pemilahan sampah rumah tangga dan sampah daur ulang, serta membuangnya

- Pilahlah sampah dengan benar sebelum membuangnya.
- Buanglah sampah sebelum pukul 08.30 pada hari yang ditentukan.
- Buanglah sampah ke stasiun pembuangan sampah yang ditentukan.

Versi tahun 2026

Masa berlaku

April 2026 ▶ Maret 2027

ใส่ขยะเผาไหม้ได้และขยะฝังกลบในถุงขยะที่เมืองคานาซาวะกำหนด และนำไปทิ้งที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

กฎเกณฑ์ในการคัดแยกและกำจัดขยะในครัวเรือนและขยะรีไซเคิล

- คัดแยกขยะทั้งหมดให้เหมาะสมก่อนทิ้ง
- ทิ้งขยะภายในเวลา 8.30 น. ของวันที่กำหนด
- ทิ้งขยะที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

ฉบับปี 2026

ระยะเวลาการใช้งาน

เมษายน 2026 ▶ มีนาคม 2027

もくじ

■ 指定ごみ袋について	P2	■ 有料戸別収集	P10~14
■ 燃やすごみ	P3~4	■ ごみの持ち込み場所	P15~16
■ 燃やさないごみ	P5~6	■ 市で収集できないもの	P17~18
■ 資源回収	P7~8	□ 地区別ごみの収集日	P19~26
■ あきびん	P9		

Table of Contents

■ Regarding designated garbage bags	P2	■ Fee-based home collection	P10~14
■ Combustible waste	P3~4	■ Carry-in waste locations	P15~16
■ Non-combustible waste	P5~6	■ Objects not collected by Kanazawa City	P17~18
■ Recyclables	P7~8	□ Collection day by district	P19~26
■ Glass bottles	P9		

目录

■ 关于指定垃圾袋	P2	■ 另收费上门收集的垃圾	P10~14
■ 可燃垃圾	P3~4	■ 可携带垃圾前往投放的设施	P15~16
■ 不可燃垃圾	P5~6	■ 金泽市不予回收处理的废品	P17~18
■ 资源回收	P7~8	□ 各地区垃圾收集日	P19~26
■ 空玻璃瓶	P9		

목차

■ 지정 쓰레기 봉투에 대해	P2	■ 유료 호별 수거	P10~14
■ 태우는 쓰레기	P3~4	■ 쓰레기 배출장소	P15~16
■ 태우지 않는 쓰레기	P5~6	■ 시에서 수집할 수 없는 것	P17~18
■ 자원 회수	P7~8	□ 지구별 쓰레기 수집일	P19~26
■ 빈 병	P9		

Mục lục

■ Về túi đựng rác do thành phố quy định	trang 2	■ Thu gom rác tại nhà	trang 10~14
■ Rác đốt được	trang 3~4	■ Địa điểm mang vứt rác	trang 15~16
■ Rác không đốt được	trang 5~6	■ Loại rác thành phố không thu gom	trang 17~18
■ Thu gom rác tái chế	trang 7~8	□ Theo huyện Ngày thu gom rác	trang 19~26
■ Chai thủy tinh	trang 9		

Daftar isi

■ Perihal kantong sampah yang ditentukan	P2	■ Pengumpulan berbayar dari pintu ke pintu	P10~14
■ Sampah mudah terbakar	P3~4	■ Tempat pembuangan sampah yang dibawa sendiri	P15~16
■ Sampah tidak mudah terbakar	P5~6	■ Sampah yang tidak bisa dikumpulkan di Kota Kanazawa	P17~18
■ Sampah daur ulang	P7~8	□ Hari pengumpulan sampah per wilayah	P19~26
■ Botol kaca	P9		

สารบัญ

■ เกี่ยวกับถุงขยะที่กำหนด	หน้า 2	■ การเก็บขยะตามบ้านที่มีค่าธรรมเนียม	หน้า 10~14
■ ขยะเผาไหม้ได้	หน้า 3~4	■ จุดที่สามารถนำขยะมาทิ้ง	หน้า 15~16
■ ขยะเผาไหม้ไม่ได้	หน้า 5~6	■ ขยะที่ไม่ได้จัดเก็บโดยเมืองคานาซาวะ	หน้า 17~18
■ ขยะรีไซเคิล	หน้า 7~8	□ วันจัดเก็บขยะแบ่งตามเขต	หน้า 19~26
■ ขวดแก้ว	หน้า 9		

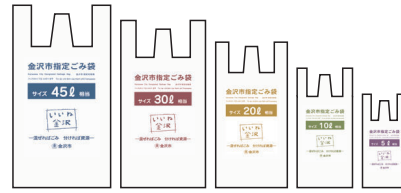
指定ごみ袋の購入方法

指定ごみ袋は「金沢市指定ごみ袋取扱所」の表示のあるスーパーマーケット、コンビニエンスストア、ドラッグストアや市役所（ごみ減量推進課）、各市民センターなどで販売しています。



指定ごみ袋の大きさと価格 (1枚あたり)

指定ごみ袋の大きさ	5ℓ	10ℓ	20ℓ	30ℓ	45ℓ
価格(税込)	5円	10円	20円	30円	45円



How to purchase designated garbage bags

Designated garbage bags can be purchased at supermarkets, convenience stores, and drug stores that have the "Kanazawa City Designated Garbage Bag Office" mark display, as well as City Hall (Garbage Reduction Promotion Section) and every City Hall Branch Office.

Sizes and prices of designated garbage bags (for 1 bag)

Designated garbage bag size	5-liter	10-liter	20-liter	30-liter	45-liter
Price (tax included)	¥5	¥10	¥20	¥30	¥45

Cách mua túi rác do thành phố quy định

Túi rác này được bán tại các siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng thuốc có đề biển "điểm bán túi rác do thành phố Kanazawa quy định"; hoặc tại toà thị chính thành phố (Phần khuyến mãi giảm cân rác)

Giá của túi rác quy định (mỗi túi)

Kích cỡ túi	5L	10L	20L	30L	45L
Giá	5 yên	10 yên	20 yên	30 yên	45 yên

指定垃圾袋的购买方法

您可以在有“金泽指定垃圾袋购买处”标示的超市、便利店、药妆店以及市役所（垃圾减少推进课）、各个市民中心等处购买。

指定垃圾袋的大小和价格 (每一个)

指定垃圾袋的大小	5升	10升	20升	30升	45升
价格(含税)	5日元	10日元	20日元	30日元	45日元

Cara membeli kantong sampah yang ditentukan

Kantong sampah yang ditentukan dapat dibeli di supermarket, minimarket, dan toko obat yang terdapat tanda "Tempat penjualan kantong sampah yang ditentukan Kota Kanazawa", serta Balai Kota (Bagian Promosi Pengurangan Sampah) dan setiap Pusat Balai Warga, dan lain-lain.

Ukuran dan harga kantong sampah yang ditentukan (per 1 kantong)

Ukuran kantong sampah yang ditentukan	5-liter	10-liter	20-liter	30-liter	45-liter
Harga (termasuk pajak)	¥5	¥10	¥20	¥30	¥45

지정 쓰레기 봉투의 구입 방법

지정 쓰레기 봉투는「가나자와시 지정 쓰레기 봉투 취급점」표시가 있는 슈퍼마켓, 편의점, 드러그스토어 및 시청(쓰레기감량추진과), 각 시민 센터 등에서 판매하고 있습니다.

지정 쓰레기 봉투의 크기와 가격 (1장당)

지정 쓰레기 봉투의 크기	5ℓ	10ℓ	20ℓ	30ℓ	45ℓ
판매가격(세금 포함)	5円	10円	20円	30円	45円

วิธีการเลือกซื้อถุงขยะที่กำหนด

สามารถซื้อถุงขยะที่กำหนดได้ที่ซูเปอร์มาร์เก็ต ร้านสะดวกซื้อ และร้านขายยาที่มีเครื่องหมาย "สำนักงานถุงขยะที่เมืองคานาซาวะกำหนด" รวมถึงศาลากลาง (แผนกส่งเสริมการลดขยะ) และสำนักงานสาขาของศาลากลางทุกแห่ง

ขนาดและราคาถุงขยะที่กำหนด (ต่อ 1 ถุง)

ขนาดถุงขยะที่กำหนด	5 ลิตร	10 ลิตร	20 ลิตร	30 ลิตร	45 ลิตร
ราคา (รวมภาษี)	5 เยน	10 เยน	20 เยน	30 เยน	45 เยน

燃やすごみ【週2回】

Combustible waste (twice per week)

Rác đốt được (1 tuần 2 lần)

■一番長い辺が70cm以下の台所の生ごみ、
木くず、資源対象外のプラスチック類、紙類、衣類・布くず、
皮革・ゴム製品 など

→指定ごみ袋に入れ、ごみがはみ出ないように口をしぼって
ごみステーションに出してください。

※一番長い辺が70cmを超えるものはP5 埋立ごみへ出してください。
※生ごみは水きりしてから出してください。



■ Kitchen waste, wood scraps, non-recyclable plastic waste, paper, clothing, textile scraps, leather and rubber goods with a maximum length of 70cm.

→ Place waste in a designated garbage bag, tie the bag so nothing is sticking out and dispose of at your local garbage station.

- * Dispose of objects longer than 70cm with landfill waste (P5).
- * Drain food waste of liquid before disposing.

■ Rác sống có chiều dài dưới 70cm; Rác thải nhà bếp, gỗ vụn, các sản phẩm bằng nhựa không phải loại tái chế được, quần áo, vải, đồ bằng da/cao su, v.v.

→ Hãy cho rác vào trong túi rác được quy định, buộc chặt miệng túi để rác không tuột ra rồi mang vứt tại địa điểm tập kết rác.

- * Những đồ vật có chiều dài cạnh lớn nhất vượt quá 70cm thì vứt vào Rác chôn lấp (trang 5)
- * Phải chặt hết nước của rác sống trước khi đem vứt.

■ 最长边小于70厘米的厨房的生鲜垃圾、木屑、不属于回收资源的塑料制品、碎纸类、衣服碎片、皮革橡胶制品等

→ 请装入指定垃圾袋，确保垃圾没有溢出垃圾袋并系好垃圾袋以后再丢入垃圾回收站。

※最长边大于70厘米的垃圾请作为(P5)填埋垃圾丢出
※厨房生鲜垃圾请滤干水分

■ Sampah dapur, serpihan kayu, jenis plastik bukan daur ulang, jenis kertas, sisa pakaian/kain, produk kulit/karet, dll., yang sisi terpanjangnya maksimal 70 cm.

→ Masukkan ke dalam kantong sampah yang ditentukan, ikat mulut kantong agar sampah tidak tumpah keluar, lalu buang ke stasiun pembuangan sampah.

- * Sampah yang sisi terpanjangnya lebih dari 70 cm, buanglah ke sampah timbun (P5).
- * Buanglah sampah dapur dengan terlebih dulu ditiriskan airnya.

■ 가장 긴 변이 70cm이하의 주방 음식물 쓰레기, 나무 부스러기, 자원대상 외 플라스틱류, 종이류, 의류·천조각, 피혁·고무제품 등

→ 지정 쓰레기 봉투에 담아 쓰레기가 밀려나오지 않도록 입구를 묶어 쓰레기 적치장에 배출해주세요.

※가장 긴 변이 70cm를 초과하는 것은(P5) 매립 쓰레기로 처리해주세요.
※음식물 쓰레기는 물기를 되도록 제거한 뒤 배출해주세요.

■ ขยะในครัว เศษไม้ สิ้นค้าพลาสติกที่ไม่รวมขยะรีไซเคิล กระดาษ เสื้อผ้า เศษสิ่งทอ เครื่องหนังหรือสินค้าที่ทำจากยาง ฯลฯ ที่มีความสูงหรือความยาวสูงสุด 70 ซม.

→ ใส่ขยะลงในถุงขยะที่กำหนด มัดปากถุงโดยไม่ให้มีอะไรยื่นออกมาและนำไปทิ้งที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

- * การทิ้งขยะที่มีความยาวเกิน 70 ซม. พร้อมขยะฝังกลบ (หน้า 5)
- * ระบายขยะอาหารที่เป็นของเหลวก่อนทิ้ง

可燃垃圾 (每周2次)

Sampah mudah terbakar (seminggu 2 kali)

태우는 쓰레기 (주 2 회)

ขยะเผาไหม้ได้ (สองครั้งต่อสัปดาห์)

指定ごみ袋に入らないごみの出し方

ひとつにつき45ℓの指定ごみ袋を1枚、見えるようにしぼり付けるか貼り付けてください。



※段ボール1枚につき指定ごみ袋1枚必要

1 designated garbage bag is needed per cardboard box

每1张瓦楞纸板需要使用1个指定垃圾袋

골판지 1장당 지정 쓰레기 봉투 1장 필요

Mỗi bìa các tông cần 1 túi rác chỉ định

Dibutuhkan 1 lembar kantong sampah yang ditentukan untuk tiap 1 lembar kardus

ต้องใช้อุ้งขยะที่กำหนด 1 ใบต่อกลังกระดาษแข็ง 1 กล่อง

指定ごみ袋が不要なごみの出し方

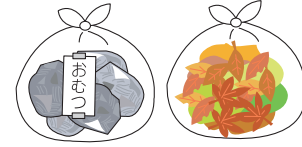
■排泄管理支援用具(おむつなど)・腹膜透析バッグ

→半透明の袋に入れ、「おむつ」などと表示してください。汚物はトイレに捨ててください。

■せん定枝・落ち葉・草花

→泥を払い、ひもでしぼるか半透明の袋に入れてください。

注意 家庭菜園からでる野菜くずや枝、茎などを出す場合は、指定ごみ袋が必要です。



How to dispose of waste that does not fit inside a designated garbage bag

Tie or paste one 45-liter designated garbage bag (so that the bag is visible) to each object before disposing of it.

How to dispose of waste that does not require designated garbage bags.

■ Diapers, peritoneal dialysis bags, etc.

→ Place them in a translucent bag and label the bag according to the contents (e.g. "おむつ"diapers). Flush any contents down the toilet before disposal.

■ Branches, fallen leaves, and plants

→ Clean of any dirt, tie together with a string and place in a translucent bag.

Note: Vegetable scraps, branches, and stems that come from private vegetable gardens, need to be placed in a designated garbage bag instead.

Cách vứt các loại rác không thể cho vào trong túi

Với mỗi loại rác để kèm với 1 túi loại 45L, dán hoặc buộc vào để có thể dễ dàng nhìn thấy.

Cách vứt rác không cần sử dụng túi rác chỉ định.

■ Đối với đồ dùng cho hoạt động bài tiết (ví dụ như bím, tả giấy dùng 1 lần,v.v.), túi lọc phúc mạc:

→ Cho vào túi đục, viết 「おむつ」 (tã) và dán ở bên ngoài rồi đem đi vứt. Trước khi vứt tả giấy phải vứt sạch chất thải vào toilet.

■ Đối với cành cây, lá rụng, hoa cỏ dại:

→ Làm sạch bùn đất rồi dùng dây bó gọn vào hoặc cho vào túi bán đục rồi đem đi vứt.

Chú ý: Nếu là chất thải từ vườn rau như cành, thân, vụn rau thì phải cho vào túi rác được quy định.

无法装入指定垃圾袋的垃圾的丢出方法

每件垃圾需使用一个45升的指定垃圾袋,用垃圾袋捆住垃圾或贴在垃圾表面(确保垃圾袋上的文字可见)后丢出。

不需要使用指定垃圾袋的垃圾的丢出方法

■排泄护理辅助用具(纸尿裤等)、腹膜透析袋

→请放入半透明袋中,并标注“おむつ(纸尿裤)”等。脏污物请丢入厕所冲走。

■修剪的树枝、落叶、花草

→清理掉泥土,用绳子系起来或者装入半透明的塑料袋中丢出。

注意 家庭菜园中的蔬菜残渣、菜枝,菜茎等,请务必装入指定垃圾袋中丢出。

Cara membuang sampah yang tidak muat di kantong sampah yang ditentukan

Ikat atau tempelkan 1 lembar kantong sampah yang ditentukan berkapasitas 45 liter pada setiap tumpukannya agar terlihat.

Cara membuang sampah yang tidak butuh kantong sampah yang ditentukan.

■ Popok dan kantong dialisis peritoneal,dll

→ Masukkan ke kantong semi transparan, dan tampilkan tulisan "おむつ (Popok)" dan lain-lain. Buanglah kotoran ke toilet.

■ Potongan ranting, guguran dedaunan, bunga rumput

→ Buang lumpurnya, ikat dengan tali atau masukkan ke dalam kantong semi transparan.

Catatan : Dibutuhkan kantong sampah yang ditentukan ketika membuang ampas sayuran, ranting, batang, dll., dari pekarangan rumah.

지정 쓰레기 봉투에 들어가지 않는 쓰레기의 배출 방법

쓰레기 하나당 45ℓ의 지정 쓰레기 봉투 1장을 잘 보이게 묶거나 붙여주세요.

지정 쓰레기 봉투가 필요 없는 쓰레기의 배출 방법

■ 배출관리 지원용품(기저귀 등)·복막투석백

→ 반투명 봉투에 넣어「오물」등 내용물을 표시해주세요.

■ 전정가위·낙엽·화초

→ 흙을 털고 끈으로 묶거나 반투명 봉투에 넣어주세요.

주의 - 뒷밭에서 나오는 야채 부스러기, 가지, 줄기 등을 배출할 때에는 지정 쓰레기 봉투가 필요합니다.

วิธีทิ้งขยะที่ไม่สามารถใส่ในอุ้งขยะที่กำหนดได้

มัดหรือวางอุ้งขยะขนาด 45 ลิตร 1 ใบ (เพื่อให้มองเห็นอุ้งได้) กับสิ่งของแต่ละชิ้นก่อนทิ้ง

วิธีทิ้งขยะที่ไม่ต้องใช้อุ้งขยะที่กำหนด

■ ผ้าอ้อม อุ้งฟอกไตทางช่องท้อง ฯลฯ

→ ใส่ไว้ในอุ้งโปร่งแสงและติดฉลากอุ้งตามสิ่งที่ยังบรรจุอยู่ (เช่น "อ้ว" ผ้าอ้อม) ล้างสิ่งปฏิกูลใดๆ ลงในชักโครกก่อนทิ้ง

■ กิ่งไม้ใบไม้ที่ร่วงหล่น และพืช

→ ทำความสะอาดสิ่งสกปรก มัดด้วยเชือกแล้วใส่ในอุ้งโปร่งแสง

หมายเหตุ: เศษผัก กิ่งและก้านที่มาจากสวนผักส่วนตัว จะต้องใส่ในอุ้งขยะที่กำหนดแทน

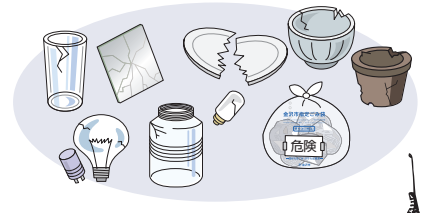
燃やさないごみ【月1回】

Non-combustible waste (once per month)
Rác không đốt được (1 lần 1 tháng)

埋立ごみ

一番長い辺が2m未満で、重さが55 kg未満のガラス類や陶磁器類、混合物など
(割れたものは紙で包む)

→指定ごみ袋に入れ、ごみのはみ出ないように口をしぼってごみステーションに出してください。



指定ごみ袋に入らないごみの出し方

ひとつにつき45ℓの指定ごみ袋を1枚、見えるようにしぼり付けるか貼り付けて出してください。



Landfill waste

Glass objects, ceramic objects, blended materials, etc. shorter than 2 meters and lighter than 55 kg (wrap broken objects in paper)

→ Place the waste in a designated garbage bag, tie the bag so nothing sticks out, and dispose of at your local garbage station.

How to dispose of waste that does not fit inside a designated garbage bag

Tie or paste one 45-liter designated garbage bag (so that the bag is visible) to each object before disposing of it.

Rác chôn cất

Hộp thủy tinh, gốm sứ hoặc mảnh vỡ(phải đem bọc vào giấy)có chiều dài không quá 2m và nặng không quá 55kg

→ Hãy cho rác vào trong túi rác được quy định, buộc chặt miệng túi để rác không tuột ra rồi mang vứt tại địa điểm tập kết rác.

Cách vứt các loại rác không thể cho vào trong túi

Với mỗi loại rác để kèm với 1 túi loại 45L, dán hoặc buộc vào để có thể dễ dàng nhìn thấy.

填埋垃圾

最长边2米以下、重量55公斤以下的玻璃类和陶瓷器类、混合类材质等(碎片请使用纸包裹)

→ 请装入指定垃圾袋, 确保垃圾没有溢出垃圾袋并系好垃圾袋以后再丢入垃圾回收站。

无法装入指定垃圾袋的垃圾的丢出方法

每件垃圾需使用一个45升的指定垃圾袋,用垃圾袋困住垃圾或贴在垃圾表面(确保垃圾袋上的文字可见)后丢出。

Sampah timbun

Jenis kaca, jenis keramik, bahan campuran, dll., yang sisi terpanjangnya maksimal 2 m dan beratnya maksimal 55 kg (barang pecah belah dibungkus dengan kertas)

→ Masukkan ke dalam kantong sampah yang ditentukan, ikat mulut kantong agar sampah tidak tumpah keluar, lalu buang ke stasiun pembuangan sampah.

Cara membuang sampah yang tidak muat di kantong sampah yang ditentukan

Ikat atau tempelkan 1 lembar kantong sampah yang ditentukan berkapasitas 45 liter pada setiap tumpukannya agar terlihat.

매립 쓰레기

가장 긴 변이 2m 미만이고, 무게가 55kg 미만인 유리류, 도자기류, 혼합물 등 (깨진 것은 종이에 감싸서 배출.)

→ 지정 쓰레기 봉투에 담아 입구를 묶어 쓰레기 적치장에 배출해주세요.

지정 쓰레기 봉투에 들어가지 않는 쓰레기의 배출 방법

쓰레기 하나당 45ℓ의 지정 쓰레기 봉투 1장을 잘 보이게 묶거나 붙여주세요.

ขยะฝังกลบ

วัตถุประเภทแก้ว เซรามิก วัสดุผสม ฯลฯ ที่สั้นกว่า 2 เมตรและเบากว่า 55 กก. (ห่อสิ่งของที่แตกหักด้วยกระดาษ)

→ ใส่ขยะลงในถุงขยะที่กำหนด มัดปากถุงโดยไม่ให้มีอะไรยื่นออกมา และทั้งที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

วิธีทิ้งขยะที่ไม่สามารถใส่ในถุงขยะที่กำหนดได้

มัดหรือวางถุงขยะขนาด 45 ลิตร 1 ใบ (เพื่อให้มองเห็นถุงได้) กับสิ่งของแต่ละชิ้นก่อนทิ้ง

不可燃垃圾 (每月1次)

Sampah tidak mudah terbakar (sebulan 1 kali)

태우지 않는 쓰레기 (월 1 회)

ขยะเผาไหม้ไม่ได้ (เดือนละครั้ง)

■ 金属

一番長い辺が2m未満で、重さが55kg未満の全体の80%以上が金属でできているあき缶以外のもの、小型家電類(電気・電池で動くもの)

→ ねじなどの細かいものは半透明の袋など中身の見える袋に入れ、口をしぼってごみステーションに出してください。

自転車は「不用品」と表示して出してください。

※電池・バッテリーが入っているものは、取り外してから出してください。

■ ライター

中身を使い切って回収箱へ入れてください。



※中棒(シャフト)が金属製のもの
Umbrellas with rods made of metal.

雨伞的伞柄为金属材料。

우산대가 금속제

Thanh bên trong được làm bằng kim loại

Batang logam (shaft) terbuat dari logam

ร่มที่มีก้านทำจากโลหะ

■ Metals

Objects composed of at least 80% metal (excluding cans) and small household appliances (objects that use electricity or batteries) shorter than 2 meters and lighter than 55 kg.

→ Put small items, like screws, in a translucent bag (or any bag you can see the contents of), tie the bag closed, and bring it to your garbage station.

When throwing away bicycles, please label it clearly as "不用品 (no longer needed)".

* Please be sure to remove any batteries and cells before throwing electronics away.

■ Lighters

Completely use the contents and then place them in the collection box.

■ Kim loại

Các loại đồ điện gia dụng cỡ nhỏ (chạy bằng điện hoặc pin), các loại đồ vật có thành phần kim loại chiếm trên 80%, chiều dài không quá 2m và nặng không quá 55kg(ngoại trừ các loại lon)

→ Đối với các vật dụng nhỏ như ốc vít, v.v. cần cho vào túi mà có thể nhìn rõ bên trong (ví dụ như túi bóng đục), buộc chặt miệng túi trước khi mang ra điểm tập kết rác. Với những đồ to như xe đạp, cần phải viết 「不用品」(đồ không dùng nữa) và dán ở bên ngoài.

* Đối với đồ có chứa pin, ắc quy phải đảm bảo tháo pin, ắc quy ra trước khi đem vứt rác.

■ Bật lửa

Dùng hết ga, cho vào hộp đựng chuyên dụng

■ 金属

最长边小于2米、重量55公斤以下、整体80%以上为金属材质的物品(空罐以外)、
小型家电类(使用电、电池运作的物品)

→ 螺丝等零散物件请装入半透明塑料袋等可以看见内容物的袋子中, 系好以后丢入垃圾回收站。

自行车, 请标记为“不用品”后再丢出。

※含有一次性电池或充电电池的物品请务必将电池取出后再进行垃圾投放。

■ 打火机

请用尽后放入垃圾收集站的专用回收箱

■ Logam

Barang-barang selain kaleng kosong yang keseluruhan terbuat dari 80% lebih logam yang sisi terpanjangnya maksimal 2 m dan berat maksimal 55 kg, peralatan rumah tangga skala kecil (bertenaga listrik/baterai)

→ Masukkan benda-benda kecil seperti sekrup dll., ke dalam kantong yang dapat terlihat isinya seperti kantong semi transparan, ikat mulut kantongnya lalu buang ke stasiun pembuangan sampah.

Buanglah sepeda dengan menampilkan tulisan "不用品 (barang buangan)"

* Buanglah barang-barang yang mengandung accu dan baterai setelah terlebih dulu melepasnya.

■ Pemantik api

Setelah dihabiskan isinya, lalu buang ke kotak pengumpul.

■ 금속

가장 긴 변이 2m미만이고, 무게가 55kg 미만, 전체의 80% 이상이 금속으로 되어있는 빈 캔 이외의 것,
소형 가전류 (전기·전지로 움직이는 것)

→ 나사처럼 작은 물건은 반투명 봉투와 같이 내용물이 보이는 봉투에 담아 입구를 묶어 쓰레기 적치장에 배출해주세요.

자전거는 「不用品 (쓰지 않음)」이라고 표시해주세요.

※건전지·배터리가 들어있는 물건은, 전지를 뺀 다음 배출해주세요.

■ 라이터

내용물을 전부 사용한 뒤 회수 상자에 넣어주세요.

■ โลหะ

วัตถุที่ประกอบด้วยโลหะอย่างน้อย 80% (ไม่รวมกระป๋อง) และเครื่องใช้ในครัวเรือนขนาดเล็ก (วัตถุที่ใช้ไฟฟ้าหรือแบตเตอรี่) ที่สั้นกว่า 2 เมตรและเบากว่า 55 กก.

→ ใส่ซองชั้นเล็กๆ เช่น สกรู ลงในถุงโปร่งแสง (หรือถุงใดๆ ก็ตามที่คุณมองเห็นสิ่งของข้างในได้) มัดปิดถุง แล้วนำไปวางที่จุดทิ้งขยะ เมื่อทิ้งจักรยาน โปรดติดป้ายให้ชัดเจนว่า "不用品 (ไม่ได้ใช้แล้ว)"

* โปรดตรวจสอบให้แน่ใจว่าได้ถอดแบตเตอรี่และถ่านออกก่อนที่จะทิ้งอุปกรณ์อิเล็กทรอนิกส์

■ ไฟแช็ก

ใช้สิ่งที่อยู่ภายในให้หมดแล้วทิ้งในกล่องรวบรวมขยะ

資源回収【月2回】

Recyclables (twice per month) Thu gom rác tái chế (2 lần 1 tháng)

※ひと洗いで、汚れを落としてから出してください。

■プラスチック資源 月2回+第5週目収集

- 容器包装プラスチック
商品を入れたり包んでいるプラスチック製の容器や包装でその商品を使ったり取り出したあと、不要になるもの(プラマークが付いているもの)
- 製品プラスチック
プラスチック素材100%でできているもの(50cm以下)
→半透明の袋など中身が見える袋にまとめて入れて、口をしぼって出してください。



■あき缶(一番長い辺が25cmまでの缶) →ごみステーションの回収箱に出してください。

■ペットボトル →キャップをはずして、ごみステーションの回収箱に出してください。

* Clean of any dirt before disposal.

■Recyclable plastic

Collected twice a month (3 times if there are 5 weeks)

- Plastic containers and packaging
Plastic containers or packaging (with the "pura" mark) remaining after the product has been used or unwrapped.
- Plastic products
Products made of 100% plastic (50cm or shorter)
→ Put the waste in a translucent or clear bag, tie the bag closed and dispose.

■Empty cans (up to 25 cm long)

→ Place in the container at your local garbage station.

■PET bottles

→ Remove caps before placing in the container at your local garbage station.

* Rửa qua với nước cho hết bẩn trước khi vứt rác.

■Các loại rác nhựa

Thu thập hai lần một tháng + tuần thứ 5

- Các loại chai lọ, bao bì nhựa
Những loại bao bì nhựa để gói, bọc đồ mà không còn dùng đến nữa (có gắn tem bao bì nhựa)
- Các sản phẩm bằng nhựa
Đồ được làm 100% từ nhựa (chiều dài dưới 50cm)
→ Gom rác cho vào túi mà có thể nhìn rõ bên trong, buộc chặt miệng túi trước khi đem đi vứt.

■Lon rỗng (Loại lon có chiều dài không quá 25cm)

→ Đem vứt tại thùng rác quy định tại địa điểm tập kết rác

■Chai nhựa

→ Tháo nắp rồi đem vứt tại thùng rác quy định tại địa điểm tập kết rác.

※请将附着的脏污清洗处理之后再丢出。

■塑料资源 每月2次+第5周收集

- 塑料容器包装
包装、包裹商品的塑料制容器或包装纸。商品使用或取出后需丢弃的部分。(带有塑料标记)
- 塑料制品
100%由塑料素材制成的物品(大小为50cm以下)
→ 请整理好后一并装入半透明塑料袋等可以看见内容物的袋子中,系紧袋口后丢弃至垃圾回收站。

■空罐(最长边不超过25厘米)

→ 请放入垃圾收集场指定的筐子里

■塑料瓶

→ 请取掉盖子以后,放入垃圾回收站里指定的回收筐里。

* Cuci sekali untuk menghilangkan kotoran sebelum dibuang.

■Plastik daur ulang

Pengumpulan sampah sebulan 2 kali + minggu kelima (Jika ada minggu ke-5)

- Wadah dan kemasan plastik
wadah dan kemasan plastik yang berisi atau membungkus produk dan tidak digunakan lagi setelah produk tersebut dipakai atau dikeluarkan (terdapat tanda)
- Produk plastik
Produk 100% berbahan dasar plastik (max. 50 cm)
→ Masukkan semua jadi satu ke kantong yang kelihatan isinya seperti kantong semi transparan, ikat mulut kantongnya lalu buang.

■Kaleng kosong (kaleng yang sisi terpanjangnya max. 25 cm)

→ Buanglah ke kontener di stasiun pembuangan sampah.

■Botol PET

→ Lepas tutupnya lalu buang ke dalam wadah di stasiun pembuangan sampah.

※한번 씻어 더러운 것을 없앤 후 배출해주세요.

■플라스틱 자원 월 2회+다섯째 주 수거

- 용기포장 플라스틱
상품을 담거나 감싸는 플라스틱제의 용기 및 포장으로, 상품을 사용하거나 꺼낸 뒤 필요하지 않게 된 것(플라스틱 마크가 붙어 있는 것)
- 제품 플라스틱
플라스틱 소재 100%로 되어 있는 것(50cm 이하)
→ 반투명 봉투와 같이 내용물이 보이는 봉투에 전부 같이 담아 입구를 묶어 배출해주세요.

■빈칸(가장 긴 변이 25cm 이하인 것)

→ 쓰레기 적치장의 수거함에 넣어주세요.

■페트병

→ 뚜껑을 떼고 쓰레기 적치장의 수거함에 넣어주세요.

* ทำความสะอาดสิ่งสกปรกก่อนทิ้ง

■พลาสติกรีไซเคิล

เก็บเดือนละสองครั้ง + ในสัปดาห์ที่ 5 (ถ้ามี 5 สัปดาห์)

- ภาชนะหรือบรรจุภัณฑ์พลาสติก
ภาชนะหรือบรรจุภัณฑ์พลาสติก (ที่มีเครื่องหมาย) ที่เหลืออยู่หลังจากใช้ผลิตภัณฑ์หรือแกะออกมาแล้ว
- ผลิตภัณฑ์พลาสติก
ผลิตภัณฑ์พลาสติกที่ทำจากวัสดุพลาสติก 100% (50 ซม. หรือสั้นกว่า)
→ ใส่ขยะรวมกันในถุงโปร่งแสงหรือถุงใส ซึ่งมองเห็นสิ่งของข้างในได้ จากนั้นมัดปิดถุงแล้วนำไปทิ้ง

■กระป๋องเปล่า (ยาวสูงสุด 25 ซม.)

→ ใส่ลงในภาชนะที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

■ขวด PET

→ ถอดฝาปิดออกก่อนที่จะใส่ลงในภาชนะที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

资源回收 (每月2次)

Pengumpulan daur ulang (2 kali per bulan)

■ 乾電池・水銀含有製品

→ ごみステーションの回収箱に出してください。

■ フロン回収製品

→ 「除湿機」や「フロン」と表示して出してください。

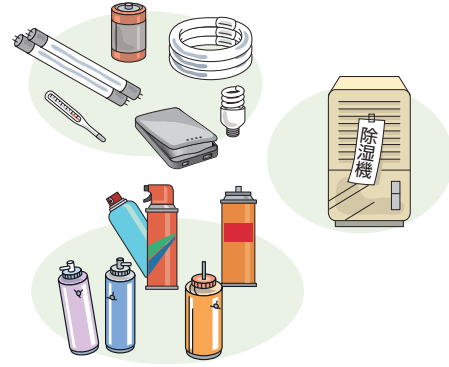
■ スプレー缶・カセットボンベ

→ 中身を使い切って、火の気のない風通しのよい屋外で穴をあけて回収箱に入れてください。

※ 他のごみと混ぜて出さないでください。

자원 회수 (월 2 회)

ขยะรีไซเคิล (สองครั้งต่อเดือน)



■ Batteries and products containing mercury

→ Place in the collection box at your local garbage station.

■ Products containing chlorofluorocarbon

→ Label as "除湿器 (dehumidifiers)" or "フロン (chlorofluorocarbon)" before disposing of them.

■ Spray cans and butane gas cartridges

→ Use the contents completely, open a hole in them in a well-ventilated outdoor location where there is no fire, and place them in the collection box.

* Do not mix them with other garbage.

■ Pin và các sản phẩm chứa thủy ngân

→ Đem vứt tại thùng rác quy định tại địa điểm tập kết rác

■ Sản phẩm cần xử lý chất CFC

→ Viết 「除湿器」 (máy hút ẩm) hoặc 「フロン」 (chất CFC) và dán bên ngoài trước khi vứt.

■ Bình ga, bình xịt

→ Dùng hết, đem ra ngoài trời, đục lỗ cho bay hết khí sau đó đem vứt tại thùng rác quy định

* Không vứt lẫn cùng các loại rác khác

■ 干電池、含水銀製品

→ 请放入垃圾收集场的回收箱

■ 氟利昂回收制品

→ 请标记“除湿機 (除湿机)” 或者 “フロン (氟利昂)” 后再丢出。

■ 喷雾罐、小型煤气罐

→ 请用尽气体，在无火星的室外打孔后放入指定垃圾收集处的回收箱。

※ 请不要和其他垃圾混在一起。

■ Baterai dan produk mengandung Merkuri

→ Buanglah ke kotak pengumpul di stasiun pembuangan sampah.

■ Produk berisi freon

→ Tandailah dengan tulisan "除湿器 (Dehumidifier)" atau "フロン (Freon)" saat membuangnya.

■ Kaleng semprot/kaleng gas portable

→ Setelah dihabiskan isinya, lubangi di luar ruangan yang berventilasi baik dan jauh dari api, lalu buang ke kotak pengumpul.

* Jangan campur dengan sampah lain saat dibuangnya.

■ 건전지・수은 함유 제품

→ 쓰레기 적치장의 회수 상자에 넣어주세요.

■ 프레온 회수제품

→ 「除湿器(제습기)」 및 「フロン(프레온)」이라고 표시해서 배출해주세요.

■ 스프레이캔・휴대용 부탄가스

→ 내용물을 전부 사용한 뒤, 화기가 없고 바람이 잘 통하는 실외에서 구멍을 뚫은 다음 회수함에 넣어주세요.

※ 다른 쓰레기와 섞어서 배출하지 말고 단독으로 배출해주세요.

■ แบตเตอรี่และผลิตภัณฑ์ที่มีสารปรอท

→ ใส่ลงในกล่องรวบรวมขยะที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

■ ผลิตภัณฑ์ที่มีคลอโรฟลูออโรคาร์บอน

→ ติดป้ายกำกับว่า "除湿器 (เครื่องลดความชื้น)" หรือ "フロン (คลอโรฟลูออโรคาร์บอน)" ก่อนทิ้ง

■ กระป๋องสเปรย์และกระป๋องบรรจุแก๊สชีวเทน

→ ใช้สิ่งที่อยู่ภายในให้หมด เจาะรูบนกระป๋องในสถานที่กลางแจ้งที่มีการระบายอากาศดีซึ่งไม่มีแหล่งกำเนิดไฟ และใส่ลงในกล่องรวบรวมขยะ

* ห้ามใส่รวมกับขยะอื่นๆ

あきびん【月1回】

Glass bottles (once per month)

空玻璃瓶 (毎月1次)

빈 병 (월 1 회)

Chai thủy tinh (1 tuần 1 lần)

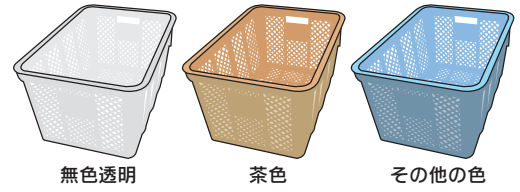
Botol kosong (sebulan sekali)

ขวดแก้ว (เดือนละครั้ง)

飲み物、食べ物、調味料が入っていたびん

→ キャップをはずして中をひと洗いでから、色ごとにびんを分けてごみステーションの回収箱に出してください。

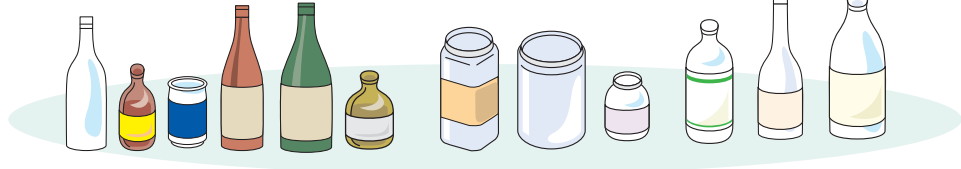
※ 無色透明、茶色、その他の色に分けてください。



無色透明

茶色

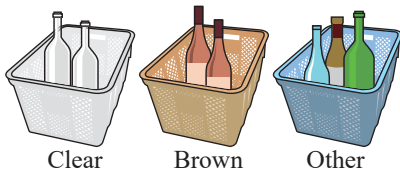
その他の色



Bottles that contained drinks, food, or seasoning

→ Remove caps, clean inside and sort by color before placing in the collection box at your local garbage station.

* Sort the bottles into three color groups: clear, brown, and other.



Clear

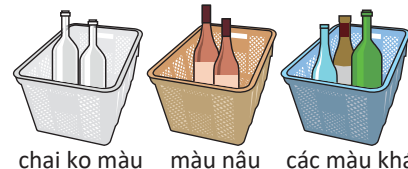
Brown

Other

Chai đựng đồ uống, đồ ăn hoặc gia vị

→ Tháo nắp rồi rửa qua bên trong, phân chia theo màu sắc và vứt tại thùng rác quy định tại địa điểm tập kết rác.

* Cách phân chia màu: chai ko màu, màu nâu, các màu khác



chai ko màu

màu nâu

các màu khác

装饮料、食物、调味品的玻璃瓶

→ 请取掉盖子以后，将瓶身清洗之后，按颜色分别放入垃圾回收站里指定的回收筐里。

※ 分为无色透明、茶色、其他颜色



无色透明

茶色

其他颜色

Botol bekas minuman, makanan, atau bumbu dapur

→ Setelah melepas tutup dan sekali mencuci dalamnya, pisahkan berdasarkan warnanya lalu buanglah ke kotak penampung di stasiun pembuangan

* Pisahkan menjadi transparan tanpa warna, coklat, dan warna lainnya.



Transparan tanpa warna

Coklat

Warna lainnya

음식물, 조미료가 담겨있던 병

→ 뚜껑을 떼고 안을 한번 씻은 후, 색깔별로 분리해서 쓰레기 적치장의 회수 상자에 넣어주세요.

※ 무색 투명, 갈색, 그 외의 색으로 나눠주세요.



무색 투명

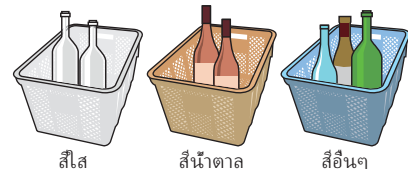
갈색

그 외의 색

ขวดที่บรรจุเครื่องดื่ม อาหาร หรือเครื่องปรุงรส

→ ถอดฝาปิด ทำความสะอาดด้านในและคัดแยกตามสีก่อนใส่ลงในกล่องรวบรวมขยะที่จุดทิ้งขยะใกล้บ้านคุณ

* คัดแยกขวดเป็น 3 กลุ่มสี ได้แก่ สีใส สีน้ำตาล และสีอื่นๆ



สีใส

สีน้ำตาล

สีอื่นๆ

有料戸別収集

Fee-based home collection
Thu gom rác tại nhà (có mất phí)

另收费上门收集的垃圾
Pengumpulan berbayar
dari pintu ke pintu

유료 호별 수거
การเก็บขยะตามบ้านที่มีค่า
ธรรมเนียม

■ 電話申し込みのあと、金沢市ごみ処理券を購入し、予約した日の午前8時30分までに券を貼って出してください。

※申し込みのないものは収集できません。

1. 戸別収集受付センターに電話
☎076-220-7153(9:00~18:00 お休み 1/1~1/3)
2. 処理券を購入
3. 処理券を貼って出す

※処理券は、「金沢市ごみ処理券取扱店」の表示のある郵便局、スーパーマーケット、コンビニエンスストアや市役所(ごみ減量推進課)、各市民センターなどで販売しています。



■ After applying by phone, purchase a Kanazawa City waste disposal ticket, attach it to the object and place outside by 8:30 AM on the day of your reservation.

* Objects will not be collected without an application.

1. Call the Home Collection Reception Center
☎076-220-7153 (9:00-18:00 Holidays Jan.1-3)
2. Purchase a disposal ticket
3. Stick the disposal ticket to the object and place outside your house

* Disposal tickets can be purchased at post offices, supermarkets, and convenience stores that have the "Kanazawa City Disposal Ticket Dealer" display, as well as City Hall (Garbage Reduction Promotion Section) and every City Hall Branch Office.

■ Sau khi đăng ký qua điện thoại, hãy mua phiếu đăng ký xử lý rác của thành phố Kanazawa và trước 8h30 sáng ngày hẹn thu gom rác, hãy dán phiếu lên trên túi rác và đem đi vứt

* Đồ chưa đăng ký sẽ không được thu gom.

1. Gọi đến trung tâm thu gom rác thải tại nhà
☎076-220-7153 (9:00-18:00 Nghỉ 1/1 - 1/3)
2. Mua phiếu đăng ký xử lý rác
3. Dán phiếu và vứt rác

* Phiếu đăng ký xử lý rác có bán tại các bưu điện nơi có biển ghi "nơi bán phiếu đăng ký xử lý rác, tại siêu thị, cửa hàng tiện lợi hoặc tòa thị chính thành phố (Phần khuyến mãi giảm cân rác)

■ 電話申請后，购买金沢市垃圾处理券，在预约日的早上8点30分前贴上垃圾处理券放在指定场所。

※ 电话中未申请的物品恕无法回收

1. 致电上门回收受理中心
☎076-220-7153 (9:00-18:00 休息日 1月1日~1月3日)
2. 购买处理券
3. 贴上处理券后放至指定场所

※ 处理券可以在有“金沢市垃圾处理券贩卖店”标示的邮局、超市、便利店和市政府(垃圾减少推进课)、各市民中心等地方购买

■ Ajukan permohonan via telpon dahulu, beli karcis pengelolaan sampah, lalu buanglah dengan menempelkan karcis di hari yang dipesan hingga pukul 8:30 pagi.

* Tanpa pengajuan permohonan tidak akan dilayani.

1. Hubungi pusat layanan pengelolaan sampah dari pintu ke pintu
☎076-220-7153(9:00 - 18:00 hari libur 1-3 Jan)
2. Beli karcis pembuangan sampah
3. Tempel karcis pembuangan sampah

* Karcis pembuangan sampah dijual di kantor pos, supermarket, minimarket yang terdapat tanda "Melayani karcis pembuangan sampah Kota Kanazawa", Balai Kota (Bagian Promosi Pengurangan Sampah), dan setiap Pusat Balai Warga, dan lain-lain.

■ 전화로 수거 신청 예약을 하고, 가나자와시 레기 처리권을 구입합니다. 예약한 날의 아침 8시 30분까지 처분할 물건에 쓰레기 처리권을 여서 배출해주세요.

※ 신청되지 않은 물건은 수거하지 않습니다.

1. 호별 수거 접수 센터에 전화
☎076-220-7153 (9:00-18:00 휴일 1월1일~1월3일)
2. 처리권을 구입
3. 처리권을 붙여서 배출

※ 처리권은 「가나자와시 쓰레기 처리권 취급점」 표시가 있는 우체국, 슈퍼마켓, 편의점 및 시청(쓰레기감량추진과), 각 시민 센터 등에서 판매하고 있습니다.

■ หลังจากนัดหมายทางโทรศัพท์แล้ว ให้ซื้อตั๋วกำจัดขยะของเมืองคานาซาวะแล้วติดไว้กับสิ่งของ และ วางสิ่งของไว้ข้างนอกบ้านภายในเวลา 8.30 น. ของวันที่คุณนัดหมาย

* จะไม่มีการเก็บสิ่งของหากไม่ทำการนัดหมาย

1. โทรติดต่อศูนย์เก็บขยะตามบ้าน
☎076-220-7153 (9.00-18.00 น. วันหยุด 1-3 มกราคม)
2. ซื้อตั๋วกำจัดขยะ
3. ติดตั๋วกำจัดขยะไว้ที่สิ่งของและวางไว้ข้างนอกบ้าน

* สามารถซื้อตั๋วกำจัดขยะได้ที่ทำการไปรษณีย์ ซูเปอร์มาร์เก็ต และร้านสะดวกซื้อที่มีป้าย "ตัวแทนจำหน่ายตั๋วกำจัดขยะเมืองคานาซาวะ" รวมถึงที่ศาลากลาง (แผนกส่งเสริมการลดขยะ) และสำนักงานสาขาของศาลากลางทุกแห่ง

有料戸別収集

Fee-based home collection Thu gom rác tại nhà (có mất phí)

■有料粗大ごみ(66品目)※P13の一覧をご覧ください。

- ・金額は品目や大きさにより異なります。
- ・大きさによって金額が異なる場合は、1,000円/500円と記載しています。
 - 一番長い辺が140cmを超えるもの 1,000円
 - 一番長い辺が140cm以下のもの 500円

※2m以上または重さ55kg以上のものは市で収集できません。

※全体の80%以上が金属または小型家電類はP6 金属に出してください。

※一番長い辺が70cm以下のものはP3 燃やすごみまたはP5 埋立ごみまたはP7 プラスチック資源に出してください。



■ Oversized Fee-based Garbage (66 items)

* See P13 for details.

- ・ The price differs depending on the size of the item.
- ・ When the price differs according to size, it will be marked with either ¥1,000 or ¥500.
 - Objects longer than 140 cm ¥1,000
 - Objects 140 cm or shorter ¥500
- * Objects longer than 2 meters or heavier than 55kg cannot be collected by the city.
- * Dispose of objects composed of at least 80% metal with metals or with small household appliances (P6).
- * Dispose of objects 70cm or shorter with non-combustible waste (P3), landfill waste (P5) or plastic recycling (P7).

■ Rác công kênh (mục 66)

* Xem danh mục tại trang 13.

- ・ Mức phí có thể khác nhau theo từng sản phẩm và kích cỡ
- ・ Tùy thuộc vào kích cỡ mà có sự khác nhau mà có sự khác nhau về mức phí 1000 yên hoặc 500 yên
 - Loại dài quá 140cm: 1,000 yên
 - Loại dài dưới 140cm: 500 yên
- * Thành phố không thu gom loại dài trên 2m và nặng trên 55kg
- * Với những loại rác có trên 80% thành phần kim loại hoặc các đồ điện gia dụng nhỏ thì phân loại vào mục rác thải kim loại (trang 6)
- * Những đồ vật có chiều dài dưới 70cm thì phân loại vào mục rác đốt được (trang 3) hoặc rác chôn cất (trang 5), hoặc rác nhựa có thể tái chế (trang 7)

■ 收费大型废品垃圾 (66种) ※请参考P13的一览表

- ・ 金额根据废品的种类和大小不一
- ・ 根据废品大小设定1000日元/500日元2种金额
 - 最长边超过140厘米 1000日元
 - 最长边小于140厘米 500日元
- ※ 金泽市无法回收处理2米以上或重量55kg以上的废品。
- ※ 全体的80%以上为金属材质，或小型家电类的废品请作为 (P6) 金属丢出。
- ※ 最长边70厘米以下的废品请作为 (P3) 可燃垃圾、(P5) 填埋垃圾或 (P7) 塑料资源丢至垃圾回收站。

■ Sampah besar berbayar (66 item)

* Silakan lihat daftar pada halaman 13.

- ・ Harga bervariasi sesuai item dan ukuran.
- ・ Bila harganya bervariasi sesuai ukuran maka tertera sebesar ¥ 1.000/ ¥ 500
 - Sampah bersisi terpanjang melebihi 140 cm ¥ 1.000
 - Sampah bersisi terpanjang kurang dari 140 cm ¥ 500
- * Sampah lebih dari 2 m atau berat lebih dari 55 kg tidak bisa ditangani Pemkot.
- * Total minimum 80% berbahan logam atau peralatan rumah tangga berukuran kecil maka buanglah sebagai logam. (P6)
- * Sampah bersisi terpanjang maksimum 70 cm, buanglah sebagai sampah mudah terbakar (P3), sampah timbun (P5) atau plastik daur ulang (P7).

■ 유료 대형 쓰레기 (66품목) ※P13을 참고해주세요.

- ・ 금액은 품목 및 크기에 따라 달라집니다.
- ・ 크기에 따라 금액이 달라지는 경우에는 1,000원 / 500원으로 기재하고 있습니다.
 - 가장 긴 변이 140cm를 초과하는 것 1,000원
 - 가장 긴 변이 140cm 이하인 것 500원
- ※ 2m 이상 혹은 무게가 55kg 이상인 것은 시에서 수거할 수 없습니다.
- ※ 전체의 80% 이상이 금속인 것 혹은 소형 가전류는 P6 금속으로 쓰레기 적치장에 배출해주세요.
- ※ 가장 긴 변이 70cm 이하인 것은, 태우는 쓰레기(P3), 매립 쓰레기(P5) 혹은 플라스틱 자원(P7)에 배출해주세요.

■ ขยะขนาดใหญ่ที่มีค่าธรรมเนียม (66 รายการ)

* โปรดดูรายการในหน้า 13

- ・ ราคาแตกต่างกันไปขึ้นอยู่กับขนาดของสิ่งของ
- ・ เมื่อราคาแตกต่างกันตามขนาด จะมีเครื่องหมาย ¥ 1,000 หรือ ¥ 500
 - สิ่งของที่ยาวเกิน 140 ซม. 1,000 เยน
 - สิ่งของที่ยาว 140 ซม. หรือสั้นกว่า 500 เยน
- * สิ่งของที่ยาวเกิน 2 เมตรหรือหนักเกิน 55 กก. ทางเมืองจะไม่สามารถจัดเก็บได้
- * การทิ้งวัตถุที่ประกอบด้วยโลหะอย่างน้อย 80% กับโลหะหรือเครื่องใช้ในครัวเรือนขนาดเล็ก (หน้า 6)
- * การทิ้งวัตถุที่มีขนาด 70 ซม. หรือสั้นกว่ากับขยะเผาไหม้ได้ (หน้า 3) ขยะฝังกลบ (หน้า 5) หรือพลาสติกรีไซเคิล (หน้า 7)

另收费上门收集的垃圾

Pengumpulan berbayar dari pintu ke pintu

■多量ごみ 9,900円

有料粗大ごみ(66品目)とP5埋立ごみをごみ収集車(2t車)1台に乗せられるだけ収集します。

■ペットの死体

ペット用A(2,400円): 焼却施設で焼却

ペット用B(5,700円): ペット専用炉で焼却

유료 호별 수거

การเก็บขยะตามบ้านที่มีค่าธรรมเนียม



■ Bulk waste ¥9,900

For fee-based oversized garbage (66 items) and landfill waste (P5), only what can fit into one 2-ton waste collection car will be collected.

■ Dead bodies of pets

Method A (¥2,400): Cremation at an incineration facility

Method B (¥5,700): Cremation in a special furnace for pets

■ Rác số lượng nhiều: 9900 yên

Chỉ thu gom các loại rác cồng kềnh (mục 66) và rác chôn cất (trang 5) có thể chất được lên 1 xe thu gom rác (loại 2 tấn)

■ Xác chết động vật

Loại A (2400 yên): Thiêu tại lò đốt bình thường
Loại B (5700 yên): Thiêu tại lò đốt dành riêng cho thú nuôi

■ 大量垃圾 9,900日元

2吨的垃圾收集车一辆可以装下的大型废品垃圾(66种)和(P5)填埋垃圾

■ 宠物尸体

宠物用A (2,400日元) : 在普通的焚烧设施处理

宠物用B (5,700日元) : 使用宠物专用炉处理

■ Sampah volum besar ¥9.900

Sampah volum besar berbayar (66 item) dan sampah timbun (P5) dibawa sebanyak yang bisa ditampung ke dalam 1 mobil truk sampah (ukuran 2 t).

■ Mayat hewan piaraan

Untuk hewan piaraan A (¥2.400) : dibakar di fasilitas insinerasi

Untuk hewan piaraan B (¥5.700) : dibakar dalam tungku khusus hewan piaraan

■ 대량 쓰레기 9,900원

유료 대형 쓰레기 (66품목) 와 (P5)매립 쓰레기를 쓰레기 수거 차량 (2t 차량) 1대에 싣을 수 있는 만큼만 수거합니다.

■ 애완 동물의 사체

애완동물용A (2,400원) : 소각시설에서 소각

애완동물용B (5,700원) : 애완동물 전용 소각로에서 소각

■ ขยะขนาดใหญ่ 9,900 เยน

สำหรับขยะขนาดใหญ่ที่มีค่าธรรมเนียม (66 รายการ) และขยะฝังกลบ (หน้า 5) จะเก็บเฉพาะขยะที่สามารถบรรทุกทุกในรถเก็บขยะขนาด 2 ตันได้เท่านั้น

■ ศพสัตว์เลี้ยง

วิธี A (2,400 เยน): เผาที่โรงเผาขยะ

วิธี B (5,700 เยน): เผาในเตาพิเศษสำหรับสัตว์เลี้ยง

有料戸別収集

電話による事前申し込みが必要です!

戸別収集受付センター ☎076-220-7153

Fee-based home collection

Call the Home Collection Reception Center ☎076-220-7153

另收费上门收集的垃圾

致电上门回收受理中心 ☎076-220-7153

유료 호별 수거

호별 수거 접수 센터에 전화 ☎076-220-7153

Thu gom rác tại nhà (có mất phí)

Gọi đến trung tâm thu gom rác thải tại nhà ☎076-220-7153

Pengumpulan berbayar dari pintu ke pintu

Hubungi pusat layanan pengelolaan sampah dari pintu ke pintu ☎076-220-7153

การเก็บขยะตามบ้านที่มีค่าธรรมเนียม

โทรติดต่อศูนย์เก็บขยะตามบ้าน ☎076-220-7153


家具・寝具類 Furniture, bedding / 家具・寝具类 / 가구, 침구류 / Đồ dùng gia đình / Perabot rumah, perlengkapan tidur /เฟอร์นิเจอร์ เครื่องนอน

<p>1 たんす Drawers 衣橱 서랍장 Tủ kéo Lemari ลิ้นชัก</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>2 ロッカー Lockers 带锁放衣柜 보관함 Tủ đứng Loker ล็อกเกอร์</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>3 収納棚 Storage racks 收存箱 수납 상자 Tủ đựng đồ Rak penyimpanan ชั้นเก็บของ</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>4 本棚 Bookshelves 书柜 책장 Tủ sách Rak buku ชั้นหนังสือ</p>  <p>¥1,000/¥500</p>
<p>5 食器棚 Cupboards 餐具柜 식기 선반 Tủ đựng bát đĩa Rak peralatan makan ตู้เก็บจานชาม</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>6 戸棚 Cabinets 壁橱 수납장 Chạn Kabinet ตู้เก็บของ</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>7 サイドボード Sideboards 长边柜 사이드 보드 Kệ tủ dài Bupet ตู้โชว์ตบอร์ด์</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>8 カラーボックス [2個まで1点] Colored wooden storage boxes 彩色收存箱 컬러 박스 Tủ gỗ nhiều tầng Lemari susun กล่องเก็บของทำจากไม้ทาสี</p>  <p>Up to 2 pcs/ticket 2个为1件 2개까지 1점 1 vé đăng ký được với tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชั้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>
<p>9 収納ケース [2個まで1点] Storage boxes 收存箱 수납 케이스 Ngăn đựng đồ Kotak penyimpanan plastik กล่องเก็บของ</p>  <p>Up to 2 pcs/ticket 2个为1件 2개까지 1점 1 vé đăng ký được với tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชั้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>10 ワゴン Dinner carts 手推餐车 웨건 Bàn đẩy Rak beroda รถเข็นอาหาร</p>  <p>¥500</p>	<p>11 オーディオラック Audio racks 音响 오디오 데크 Kệ để loa đài, âm ly Rak audio ชั้นวางเครื่องเสียง</p>  <p>¥500</p>	<p>12 テレビ台 Television stands 电视机台 텔레비전대 Kệ tivi Meja TV ชั้นวางโทรทัศน์</p>  <p>¥500</p>
<p>13 鏡台・姿見 Dressers 镜台 화장대 Bàn trang điểm Meja rias โต๊ะเครื่องแป้ง</p>  <p>¥500</p>	<p>14 机 Desks 书桌 책상 Bàn gỗ Meja kerja โต๊ะทำงาน</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>15 座卓 Low tables 座桌 좌탁 Bàn trà thấp Meja pendek โต๊ะเตี้ย</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>16 テーブル Tables 餐桌 테이블 Bàn tròn Meja โต๊ะ</p>  <p>¥1,000/¥500</p>
<p>17 いす Chairs 椅子 의자 Ghế Kursi เก้าอี้</p>  <p>¥500</p>	<p>18 ソファ Sofas 沙发 소파 Sofa Sofa โซฟา</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>19 カーペット Carpets 地毯 카펫 Thảm chùi Karpét พรมขนาดใหญ่</p>  <p>¥500</p>	<p>20 じゅうたん Rugs 毛绒地毯 러그 Thảm trải sàn Permadani พรมขนาดเล็ก</p>  <p>¥500</p>
<p>21 ござ [2枚まで1点] Rush mats 凉席 돗자리 Thảm, chiếu cói Tikar jerami เสื่อกก</p>  <p>Up to 2 pcs/ticket 2床为1件 2장까지 1점 1 vé đăng ký được với tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชั้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>22 毛布 [3枚まで1点] Blankets 毛毯 담요 Chăn mỏng Selimut ผ้าห่ม</p>  <p>Up to 3 pcs/ticket 3床为1件 3장까지 1점 1 vé đăng ký được với tối đa 3 miếng Maksimal 3 item/karcis สูงสุด 3 ชั้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>23 ふとん [2枚まで1点] Futons 被褥 이불 Chăn dày Futon ฟูกปูนอนบนพื้น</p>  <p>Up to 2 pcs/ticket 2床为1件 2장까지 1점 1 vé đăng ký được với tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชั้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>24 매트리스 Mattresses 床铺垫 매트리스 Đệm Kasur ฟูกสำหรับเตียง</p>  <p>스프링あり with springs 有弹簧 스프링 있음 Có lò xo Dengan pegas มีสปริง</p> <p>스프링なし without springs 无弹簧 스프링 없음 Không có lò xo Tanpa pegas ไม่มีสปริง</p> <p>¥1,000/¥500</p>
<p>25 ベッド [マットレス除く] Beds 床铺垫除外 매트리스는 제외 Tháo đệm Tidak termasuk kasur ไม่รวมฟูก</p>  <p>¥1,000</p>	<p>26 ベビーベッド [マットレス除く] Baby cribs 床铺垫除外 매트리스는 제외 Tháo đệm Tidak termasuk kasur ไม่รวมฟูก</p>  <p>¥500</p>	<p>27 衣装掛け Clothing racks 衣架 옷걸이 Giá treo quần áo Rak gantungan baju ราวแขวนเสื้อผ้า</p>  <p>¥500</p>	<p>28 ついたて Partitions 屏风 칸막이 Binh phong, vách ngăn Partisi ฉากกั้น</p>  <p>¥500</p>

趣味・スポーツ・レジャー用品 / Hobby goods, sporting goods, leisure goods / 兴趣・体育・娱乐用品 / 취미용품 스포츠 및 레저용품 / Nhạc cụ, dụng cụ thể thao / Perlengkapan untuk hobi, olahraga, dan rekreasi / สินค้าเกี่ยวกับงานอดิเรก กีฬา และสันทนาการ

<p>29 ギター Guitars 吉他 기타 Đàn ghi-ta Gitar กีตาร์</p>  <p>¥500</p>	<p>30 オルガン Organs 风琴 오르간 Đàn organ Organ ออร์แกน</p>  <p>¥1,000</p>	<p>31 車両用ルーフボックス Car-top boxes 车辆用顶箱 차량용 루프박스 Hộp đựng đồ gắn trên nóc ô tô Box atas mobil กล่องเก็บของบนหลังคารถ</p>  <p>¥500</p>	<p>32 サーフボード Surfboards 冲浪板 서핑 보드 Ván lướt sóng Papan selancar กระดานโต้คลื่น</p>  <p>¥500</p>
<p>33 スキー板 Ski equipment 滑雪板 스키 Ván trượt tuyết Papan ski อุปกรณ์สกี</p>  <p>¥500</p>	<p>34 スノーボード Snowboards 滑雪单板 스노 보드 Ván trượt tuyết lại có gắn sẵn giày Papan seluncur salju สโนว์บอร์ด</p>  <p>¥500</p>	<p>35 卓球台 Table tennis tables 乒乓球台 탁구대 Bàn bóng bàn Papan tenis meja โต๊ะpingปอง</p>  <p>¥1,000</p>	<p>36 バasketゴール Basketball hoops 篮球球门架 농구 골대 Keranjang bola basket ห่วงบาสเกตบอล</p>  <p>¥1,000</p>
<p>37 ブランコ Swings 秋千 그네 Xích đu Ayunan ชิงช้า</p>  <p>¥500</p>	<p>38 すべり台 Slides 滑梯 미끄럼틀 Cầu trượt Perosotan สไลเดอร์</p>  <p>¥500</p>	<p>39 トレーニング機器 Exercise equipment 体育运动机器 트레이닝 기기 Máy tập thể thao Peralatan olahraga อุปกรณ์ออกกำลังกาย</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>40 トランク Suitcases 皮箱 트렁크 Vali Koper กระเป๋าเดินทาง</p>  <p>¥500</p>
<p>41 クーラーボックス Coolers 冷盒 쿨러 박스 Binh đựng đá Kotak pendingin กล่องเก็บความเย็น</p>  <p>¥500</p>	<p>42 水槽 Aquariums 水槽 수조 Bể cá Akuarium ตู้ปลา</p>  <p>¥1,000/¥500</p>		

その他 Others / 其他 / 기타 / Khác / Lain-lainnya / อื่นๆ

<p>43 浴槽 Bathtubs 浴缸 욕조 Bể bơi Bak mandi อ่างอาบน้ำ</p>  <p>¥1,000</p>	<p>44 ベビーバス Baby bathtubs 婴儿澡盆 아기 욕조 Chậu tắm cho bé Bak mandi bayi อ่างอาบน้ำเด็ก</p>  <p>¥500</p>	<p>45 ベビーカー Strollers 婴儿车 유모차 Xe đẩy em bé Kereta dorong bayi รถเข็นเด็ก</p>  <p>¥500</p>	<p>46 洗面化粧台 Bathroom vanities 洗脸化妆台 세면 화장대 Bồn rửa kèm gương Meja rias kamar mandi โต๊ะเครื่องแป้งในห้องน้ำ</p>  <p>¥1,000/¥500</p>
<p>47 ガス台 Kitchen stove tables 煤气架 가스대 Kệ bếp ga Meja gas โต๊ะวางเตาในครัว</p>  <p>¥500</p>	<p>48 調理台 Cooking tables 厨房調理台 조리대 Bàn bếp Meja dapur โต๊ะทำอาหาร</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>49 流し台 Sink cabinets 厨房用水槽 싱크대 Bồn rửa Bak cuci piring ตู้พร้อมอ่างล้างจาน</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>50 障子(戸・扉・ドア含む) Shoji paper doors (including hinged doors and sliding doors) 日式纸糊拉窗 (包含隔门等) 미닫이(장지) (문책·장-문 포함) Cửa lùa kiểu Nhật (bao gồm cả cửa ra vào lùa cửa từ...) Pintu kertas Shoji (termasuk pintu berengsek dan pintu geser) ประตูกระดาษแบบลู่ (รวมสิ่งประกอบบานหน้าต่างและประตูบานเลื่อน)</p>  <p>Up to 2 pcs/ticket 2张为1件) 2장까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>
<p>51 ふすま(その他建具含む) Fusuma sliding doors (and other fittings) 日式纸糊拉门 (包含其他门扇隔扇等) 후스마(문장지) (그 외 장호 포함) Giấy dán cửa lùa Fusuma Pintu geser Fusuma (termasuk perlengkapan lainnya) ประตูบานเลื่อนฟุซุมา (และอุปกรณ์ติดตั้งอื่น ๆ)</p>  <p>[2枚まで1点] Up to 2 pcs/ticket 2张为1件) 2장까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>52 畳 Tatami mats 榻榻米 다다미 Chiếu tatami của Nhật Tatami เสื่อทาทามิ</p>  <p>¥500</p>	<p>53 マット Mats 垫子 매트 Thảm chùi chân Tikar เสื่อ</p>  <p>[2枚まで1点] Up to 2 pcs/ticket 2床为1件) 2장까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>54 アコーディオンカーテン Accordion curtains 风琴式帘子 아코디언 커튼 Rèm cửa Gorden lipat ผ้าม่านพับจับ</p>  <p>¥500</p>
<p>55 カーテンレール Curtain rails 窗帘轨架 커튼 레일 Khung rèm cửa Rel gorden รางม่าน</p>  <p>[2本まで1点] Up to 2 pcs/ticket 2个为1件) 2개까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>56 ベニヤ板・合板 Plywood 胶合板 베니어판 Gỗ dán Kayu lapis/triplek ไม้อัด</p>  <p>[2枚まで1点] Up to 2 pcs/ticket 2张为1件) 2장까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>57 波板 Corrugated plates 波纹板(铁皮或塑料制) 합석 Tấm lợp dạng sóng Seng gelombang แผ่นลูกฟูก</p>  <p>[2枚まで1点] Up to 2 pcs/ticket 2张为1件) 2장까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>58 なかもち Nagamochi (large oblong chests) 长方形大箱 사각 껍재 Rương Kotak kayu panjang นางโมจิ (หีบทรง สี่เหลี่ยมผืนผ้าขนาดใหญ่)</p>  <p>¥1,000/¥500</p>
<p>59 げた箱 Shoe cupboards 鞋柜 신발장 Tủ giày Lemari sepatu ตู้รองเท้า</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>60 はしご Ladders 脚梯 사다리 Thang Tangga บันได</p>  <p>¥500</p>	<p>61 ベット小屋 Pet houses 宠物小屋 애완동물 집 Chuồng vật nuôi Kandang peliharaan บ้านสัตว์เลี้ยง</p>  <p>¥1,000/¥500</p>	<p>62 家庭用焼却炉 Household incinerator 家用焚烧炉 가정용 소각로 Lò đốt quy mô hộ gia đình Insinerator rumah tangga เตาเผาขยะในครัวเรือน</p>  <p>¥1,000/¥500</p>
<p>63 米びつ Rice bins 米柜 쌀통 Thùng đựng gạo Penyimpanan beras ถังใส่ข้าวสาร</p>  <p>¥500</p>	<p>64 物干しざお Laundry poles 晒衣竿 빨래 장대 Sào phơi quần áo Batang jemuran ราวแขวนผ้า</p>  <p>[2本まで1点] Up to 2 pcs/ticket 2个为1件) 2개까지 1점 1 vé đăng ký được rút tối đa 2 miếng Maksimal 2 item/karcis สูงสุด 2 ชิ้น/ตั๋ว 1 ใบ</p> <p>¥500</p>	<p>65 物干し台(台座) Laundry pole stands 晒衣架(底座) 빨래 받침대 (대좌) Giá đứng phơi quần áo Penyangga batang jemuran ราวแขวนผ้าและขาตั้งหนึ่งอัน ถือเป็นหนึ่งชิ้น</p>  <p>[支柱1本、台座1台まで1点] One post and one stand considered as one item 支柱1个、底座1个 지주 1개, 대좌 1개까지 Gý (1 cái); Đòn, bệ (1 cái) 1 kedudukan dan 1 penyangga, Maksimal 2 item/karcis ราวหนึ่งราวและขาตั้งหนึ่งอัน ถือเป็นหนึ่งชิ้น</p> <p>¥500</p>	<p>66 仏壇(供養済のもの) Buddhist altars 佛坛 불단 Bàn thờ, kệ thờ Altar Buddha แท่นบูชาพระ</p>  <p>¥1,000/¥500</p>

こみの持ち込み場所(有料)

Carry-in waste locations (paid)

可携带垃圾前往投放的设施 (收费)

쓰레기 자가 반입이 가능한 곳 (유료)

Địa điểm mang vớt rác (có mất phí)

Lokasi buang sampah yang dibawa (berbayar)

จุดที่สามารถนำขยะมาทิ้ง (มีค่าธรรมเนียม)

持ち込めるこみ	燃やすこみ ※前日までに予約要	埋立こみ/有料粗大こみ ※予約不要
持ち込める施設	東部環境エネルギーセンター	戸室新保埋立場
所在地	鳴和台 357	戸室新保口480-1
電話番号	☎076-252-6049	☎076-236-1521
受入時間 (年末年始は受入不可)	月～金(祝日除く) 9:00～15:00	月～金(祝日含む) 8:30～16:30
処分手数料 (税込)	20kg以下 220円 20kg超 10kgあたり110円	500kg以下 1台あたり1,500円 500kg超 2,000kg以下 100kgあたり1,100円 2,000kg超 100kgあたり1,200円

Waste that can be carried in	Combustible waste ※Reservation must be made by the day before	Landfill waste/fee-based oversized garbage ※No reservation required
Facilities where waste can be carried in	Tobu Environmental Energy Center	Tomuroshinbo Disposal Site
Address	357 Naruwadai	Ro 480-1 Tomuroshinbo
Phone number	☎ 076-252-6049	☎ 076-236-1521
Reception hours (Closed year-end and New Year's holiday)	Mon-Fri (excluding holidays) 9:00-15:00	Mon-Fri (including holidays) 8:30-16:30
Disposal fee (Tax included)	20 kg or less ¥ 220 Over 20 kg ¥ 110 per 10 kg	500 kg or less ¥ 1,500 per car Over 500 kg up to 2000 kg ¥ 1,100 per 100 kg Over 2000kg ¥ 1,200 per 100 kg

可搬入の垃圾	可燃垃圾 ※至少提前1天预约	填埋垃圾/收费大型垃圾 ※不需要预约
可接受的设施	东部环境能源中心	户室新保埋立场
地址	鸣和台 357	户室新保口 480-1
电话	☎ 076-252-6049	☎ 076-236-1521
可搬入的时间 (年末年始不可)	星期一～五(节假日除外) 9:00-15:00	星期一～五(包含节假日) 8:30-16:30
处理费用 (含税)	20公斤以下 220日元 超过20公斤 每10公斤110日元	500公斤以下 1台车1,500日元 超过500公斤不到2,000公斤 每100公斤1,100日元 超过2,000公斤 每100公斤1,200日元

자가 반입이 가능한 쓰레기 종류	태우는 쓰레기 ※전일까지 예약이 필요	매립 쓰레기 / 유료 대형 쓰레기 ※예약 불필요
자가 반입 가능 시설	동부 환경 에너지 센터	도무로 신보 매립장
소재지	鳴和台 357	戸室新保口 480-1
전화번호	☎ 076-252-6049	☎ 076-236-1521
접수시간 (연말연시는 접수불가)	월～금(공휴일은 제외) 9:00-15:00	월～금(공휴일 포함) 8:30-16:30
처분수수료 (세금 포함)	20kg이하: 220원 (고정액) 20kg초과: 10kg당 110원	500 kg 이하: 차량 1대당 1,500 원 (고정액) 500 kg 초과 2,000 kg 이하: 100 kg 당 1,100 원 2,000 kg 초과: 100 kg당 1,200 원 상기 요금은 차량 1대분의 요금으로 복수의 차량의 무게를 합산해 계산하는 것은 불가능 합니다.

Loại rác có thể đem đến	Rác đốt được ※Phải hẹn trước ngày mang đến	Rác chôn lấp, rác cỡ lớn ※Không cần hẹn trước
Cơ sở tiếp nhận	Trung tâm năng lượng Tobu	Khu chôn lấp rác Tomuroshinbo
Địa chỉ	357 Naruwadai	Ro 480-1 Tomuroshinbo
Số điện thoại	☎ 076-252-6049	☎ 076-236-1521
Thời gian tiếp nhận (Trừ dịp tết)	T2~T6 (Trừ ngày lễ) 9:00-15:00	T2~T6 (Kể cả ngày lễ) 8:30-16:30
Lệ phí (đã gồm thuế)	Dưới 20kg: 220 yên. Trên 20kg: 110 yên/10kg	500 kg trở xuống: 1.500 Yên / đơn vị Từ 500kg đến hoặc dưới 2000kg: 1.100 yên / 100 kg Trên 2000 kg: 1.200 yên / 100 kg

Sampah yang bisa dibawa masuk ke pembuangan	Sampah yang dibakar ※Wajib reservasi sehari sebelumnya	Sampah timbun/sampah volum besar berbayar ※Tidak perlu reservasi
Fasilitas tempat sampah yang dibawa masuk	Pusat Energi dan Lingkungan Bagian Timur 357 Naruwadai	TPA Tomuroshinbo
Alamat	☎ 076-252-6049	Ro 480-1 Tomuroshinbo
Nomor telepon	357 Naruwadai	☎ 076-236-1521
Jam penerimaan (Tutup pada akhir tahun dan libur tahun baru)	Sen-Jum (tidak termasuk hari libur) 9:00-15:00	Sen-Jum (termasuk hari libur) 8:30-16:30
Biaya pembuangan sampah (Termasuk pajak)	20 kg atau kurang dikenakan ¥ 220 Lebih dari 20 kg dikenakan ¥ 110 per 10 kg	500 kg atau kurang dikenakan ¥ 1.500 per unit Lebih dari 500 kg hingga 2.000 kg dikenakan ¥ 1.100 per 100 kg Lebih dari 2.000kg dikenakan ¥ 1,200 per 100 kg

ขยะที่สามารถนำมาทิ้งได้	ขยะเผาไหม้ได้ ※ต้องทำการนัดหมายภายในวันก่อนหน้า	ขยะฝังกลบ/ขยะขนาดใหญ่ที่มีค่าธรรมเนียม ※ไม่จำเป็นต้องนัดหมายล่วงหน้า
สถานที่ที่สามารถนำขยะมาทิ้ง	ศูนย์พลังงานสิ่งแวดล้อมโทบุ	สถานที่กำจัดขยะใหม่โระชินโบ
ที่อยู่	357 Naruwadai	Ro 480-1 Tomuroshinbo
เบอร์โทรศัพท์	☎ 076-252-6049	☎ 076-236-1521
เวลาทำการ (ปิดช่วงสิ้นปีและวันหยุดปีใหม่)	จันทร์-ศุกร์ (ไม่รวมวันหยุดนักขัตฤกษ์) 9.00-15.00 น.	จันทร์-ศุกร์ (รวมวันหยุดนักขัตฤกษ์) 8.30-16.30 น.
ค่ากำจัดขยะ (รวมภาษี)	20 กก. หรือน้อยกว่า 220 เยน มากกว่า 20 กก. 110 เยนต่อ 10 กก.	500 กก. หรือน้อยกว่า 1,500 เยนต่อคัน มากกว่า 500 กก. ถึง 2,000 กก. 1,100 เยนต่อ 100 กก. มากกว่า 2,000 กก. 1,200 เยนต่อ 100 กก.

資源の持ち込み場所(無料)

Carry-in recycling locations (free) 可携带资源前往投放的设施 (免费) 쓰레기 자가 반입이 가능한 곳 (무료)
 Lokasi buang sampah daur ulang yang dibawa (gratis) จุดรับขยะ (ฟรี)

資源搬入ステーション	所在地	受付時間 (年末年始は受付不可)	金 属 小 型 家 電 類	ラ イ フ ー	リ ノ フ ー リ ン グ 資 源	あ き 缶	ベ ッ ト ボ ト ル	乾 電 池	水 銀 含 有 製 品	フ ロ ン 回 収 製 品	ス プ レ ー 缶	カ セ ッ ト ボ ン ベ	あ き び ん	新 聞 ・ 雑 誌 ・ 雑 か み	段 ボール 牛 乳 パ ン	古 着 ・ 古 布	パソコン
西部環境エネルギーセンター横	東力町ハ3-1	月~金 13:00 ~ 19:00 土・日 10:00 ~ 19:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
西部管理センター	糸田新町1-30	土・日 10:00 ~ 16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
東部管理センター	鳴和台359	土・日 10:00 ~ 16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
湊市民センター横	湊3-5-9	土・日 10:00 ~ 16:00				○	○						○				

Recyclable collection station	Address	Reception hours (Closed for year-end and New Year's holiday)	Lighters, metals (small household appliances)	Recyclable plastic	Empty cans	PET bottles	Batteries and products containing mercury	Products containing chlorofluorocarbon	Spray cans and butane gas cartridges	Glass bottles	Newspapers, magazines, waste paper, cardboard boxes, milk cartons	Old clothes and waste cloth	Computers
Seibu Environmental Energy Center	Ha 3-1 Toriki-machi	Mon-Fri 13:00-19:00 Sat and Sun 10:00-19:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Seibu Administrative Center	1-30 Itodashin-machi	Sat and Sun 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Tobu Administrative Center	359 Naruwadai	Sat and Sun 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
City Hall Minato Branch Office	3-5-9 Minato	Sat and Sun 10:00-16:00			○	○					○	○	

資源搬入場所	地址	可搬入的时间 (年末年始不可)	金 属 小 型 家 電 類	打 火 機	塑 料 資 源	空 罐	塑 料 瓶	干 電 池	含 水 銀 製 品	氟 利 昂 回 收 製 品	噴 霧 罐	小 型 煤 氣 罐	空 玻 璃 瓶	振 紙 ・ 雑 志 ・ 雑 紙	紙 板 箱 ・ 牛 奶 盒	旧 衣 服 ・ 旧 布	電 腦
西部環境能源中心旁	东力町3-1	星期一~五 13:00 ~ 19:00 星期六・日 10:00 ~ 19:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
西部管理中心	糸田新町1-30	星期六・日 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
东部管理中心	鸣和台359	星期六・日 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
湊市民中心旁	湊3-5-9	星期六・日 10:00-16:00				○	○					○	○				

자원 반입 장소	소재지	접수시간 (연말연시는 접수불가)	금 속 소 형 가 전 기 기 구	라 이 프	플 라 스 티 크 자 원	빈 캔	페 트 병	건 전 지	수 은 합 유 제 품	포 레 인 회 수 제 품	스 프 레이 캔	휴 대 용 부 탄 가 스	빈 병	신 문 ・ 잡 지 ・ 패 지	상 자 우 유 팩	현 용 ・ 합 선	컴 퓨 터
서부 환경 에너지 센터 옆	東力町ハ3-1	월~금 13:00-19:00 토・일 10:00-19:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
서부 관리 센터	糸田新町1-30	토・일 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
동부 관리 센터	鳴和台359	토・일 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
미나토 시민센터 옆	湊3-5-9	토・일 10:00-16:00				○	○					○	○				

Điểm thu nhận rác tái chế	Địa điểm	Thời gian tiếp nhận (Trừ dịp tết)	Bật lửa (hộp nhỏ, dùng trong nhà bếp)	Bếp nhựa có thể tái chế	Chai thủy tinh	Chai nhựa	Pin, Các sản phẩm có chứa thủy ngân	Sản phẩm cần xử lý khi CFC	Bình ga mini, Bình xịt	Chai lọ rỗng	Vỏ thùng carton, vỏ hộp sữa, sách báo	Quần áo vải vóc cũ	Máy tính
Trung tâm năng lượng môi trường phía Tây	Ha 3-1 Toriki-machi	T2~T6 13:00-19:00 T7, CN 10:00-19:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Trung tâm quản lý phía Tây	1-30 Itodashin-machi	T7, CN 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Trung tâm quản lý phía Đông	359 Naruwadai	T7, CN 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Cạnh trung tâm Minatoshimin	3-5-9 Minato	T7, CN 10:00-16:00			○	○				○	○	○	

Stasiun pengumpulan sampah daur ulang	Alamat	Jam penerimaan (Libur akhir tahun dan tahun baru)	Kerupuk logam (pembelian umum, tanggal)	Plastik daur ulang	Kaleng kosong	Botol PET	Baterai dan produk-produk mengandung merkuri	Produk-produk mengandung klorofluorokarbon	Kaleng sempit dan tabung gas butana	Botol kaca	Koran, majalah, kertas bekas, kotak kerusi, kerusi	Pakaian lama dan kain bekas	Komputer
Di samping Pusat Energi dan Lingkungan bagian Barat	Ha 3-1 Toriki-machi	Sen-Jum 13:00-19:00 Sab dan Ming 10:00-19:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Pusat Pengelolaan Bagian Barat	1-30 Itodashin-machi	Sab dan Ming 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Pusat Pengelolaan Bagian Timur	359 Naruwadai	Sab dan Ming 10:00-16:00	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
Kantor Cabang Balai Kota Minato	3-5-9 Minato	Sab dan Ming 10:00-16:00			○	○				○	○	○	

จุดเก็บขยะรีไซเคิล	ที่อยู่	วันและเวลาทำการ (เปิดทำการช่วงสิ้นปีและวันหยุดปีใหม่)	ไฟแช็กโลหะ (เครื่องใช้ในครัวเรือนปกติ)	พลาสติกรีไซเคิล	กระป๋องเปล่า	ขวด PET	แบตเตอรี่และผลิตภัณฑ์ที่มีสารปรอท	ผลิตภัณฑ์ที่มีคลอรีนฟลูออโรคาร์บอน	กระป๋องขนาดเล็กและกระป๋องบรรจุแก๊ส	ขวดแก้ว	หนังสือพิมพ์, นิตยสาร, คุกกี้, กล่องกระดาษ, วัสดุเหลือใช้	เสื้อผ้าและเศษผ้า	คอมพิวเตอร์
ศูนย์พลังงานสิ่งแวดล้อมเซบู	Ha 3-1 Toriki-machi	จันทร์-ศุกร์ 13:00-19:00 น. เสาร์และอาทิตย์ 10:00-19:00 น.	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
ศูนย์บริหารเซบู	1-30 Itodashin-machi	เสาร์และอาทิตย์ 10:00-16:00 น.	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
ศูนย์บริหารใหญ่	359 Naruwadai	เสาร์และอาทิตย์ 10:00-16:00 น.	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○	○
สำนักงานสาขาศาลากลางมินาโต	3-5-9 Minato	เสาร์และอาทิตย์ 10:00-16:00 น.			○	○				○	○	○	

市で収集できないもの

Objects not collected by Kanazawa City

Loại rác thành phố không thu gom

■ エアコン、テレビ、冷蔵庫・冷凍庫、洗濯機・衣類乾燥機

→家電リサイクル法により、メーカーがリサイクルを行っています。

処分方法1：販売店に引き取りを依頼

処分方法2：収集運搬業者に依頼

処分方法3：「リサイクル券」を購入して次の指定取引場所に持ち込む

休業日：土(不定休)・日・祝

●日本通運(株)金沢指定取引場所：金沢市専光寺町タ4-1

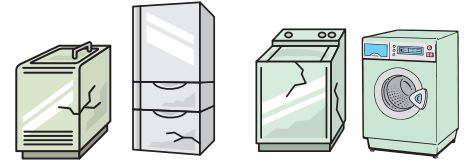
受付時間：9時～11時半、13時～16時半

●(株)HARITA 金沢支店：白山市福留町524-1

受付時間：8時～11時半、13時～16時半 (2026年2月現在)

※処分方法1と2では、リサイクル料金と収集運搬料金がかかります。

問合せ先：家電リサイクル券センター(☎0120-319640)



■ Air conditioners; televisions; refrigerators and freezers; washing machines and dryers

→ In accordance with the Home Appliance Recycling Law, these objects are recycled by their manufacturers.

Disposal method 1: Request a pick-up from an appliance dealer

Disposal method 2: Make a request with a collection and transportation company

Disposal method 3: Purchase a recycling ticket and bring the object to one of the following designated pick-up locations

●Nippon Express, Kanazawa Designated Collection Branch: Senkoujimachi 4-1 Kanazawa, Ishikawa ☎0120-319640

●HARITA Co., Ltd. Kanazawa Branch: 524-1 Fukudome-machi, Hakusan ☎0120-319640

* A recycling fee and collection and transportation fee will be charged for disposal methods 1 and 2.

■ Điều hoà, tivi, tủ lạnh・tủ đông, máy giặt・máy sấy

→ Theo luật tái chế rác thải điện tử, những loại rác thải này sẽ do các nhà sản xuất sản phẩm xử lý

Cách 1: Nhờ cửa hàng thu mua

Cách 2: Nhờ cơ sở chuyên thu gom, vận chuyển

Cách 3: Mua vé vứt rác tái chế rồi mang đến các địa điểm được chỉ định

●Công ty cổ phần Nippon Express, văn phòng giao dịch chỉ định Kanazawa: 4-1 Ta Senkoji-machi, Kanazawa-shi ☎0120-319640

●Công ty cổ phần HARITA chi nhánh Kanazawa: 524-1 Fukudome-machi, Hakusan-shi ☎0120-319640

* Cách 1 và cách 2 có mất phí

■ 空调、电视机、冰箱、冷冻柜、洗衣机、衣服干燥机

→根据家电回收再利用法，由各厂商进行回收。

处理方法1：委托购买的商店处理

处理方法2：委托专门回收公司处理

处理方法3：购买“家电回收券”后搬运至指定地点

●日本通运(株)金泽指定回收场所：金泽市专光寺町 ta 4-1 ☎0120-319640

●HARITA金泽分店：白山市福留町524-1 ☎0120-319640

※处理方法1和2收取回收费用和搬运费用

■ AC, TV, kulkas/freezer, mesin cuci/mesin pengering pakaian

→Produsen melakukan daur ulang sesuai undang-undang daur ulang peralatan rumah tangga.

Metode pembuangan 1 : Minta diambil ke toko

Metode pembuangan 2 : Minta diambil oleh agen pengumpulan dan pengangkutan

Metode pembuangan 3 : Beli "karcis daur ulang" dan dibawa masuk ke lokasi transaksi yang ditunjuk berikutnya

●Lokasi transaksi yang ditunjuk di Kanazawa, Nippon Express Co., Ltd., : 4-1 Senkoji-machi, Kanazawa-shi ☎0120-319640

●HARITA Co., Ltd., cabang Kanazawa : 524-1 Fukudome-machi, Hakusan-shi ☎0120-319640

* Untuk metode pembuangan 1 dan 2 dikenakan biaya daur ulang serta biaya pengumpulan dan pengangkutan.

■ 에어컨, 텔레비전, 냉장고・냉동고, 세탁기・의류건조기

→가전 재활용법에 의해 제조사에서 재활용을 실시하고 있습니다.

처분방법 1 : 판매점에 수거를 의뢰한다.

처분방법 2 : 수거 운반 업체에 의뢰

처분방법 3 : 「리사이클권」을 구입한 뒤 다음의 지정 인도장소에 직접 가져간다.

●일본통운(주) 가나자와지정 인수 장소: 가나자와시 센코지마치타 4-1 ☎0120-319640

●(주)H A R I T A 가나자와지점: 하쿠산시 후쿠도메마치 524-1 ☎0120-319640

※ 처분방법 1과 2은 재활용 요금과 수거 운반 요금이 듭니다.

■ เครื่องปรับอากาศ โทรทัศน์ ตู้เย็นและตู้แช่แข็ง เครื่องซักผ้าและเครื่องอบผ้า

→ ตามกฎหมายการรีไซเคิลเครื่องใช้ในบ้าน เครื่องใช้เหล่านี้จะต้องได้รับการรีไซเคิลโดยผู้ผลิต

วิธีการกำจัดที่ 1 : ติดต่อตัวแทนจำหน่ายเครื่องใช้ไฟฟ้าดังกล่าวให้มารับ

วิธีการกำจัดที่ 2 : ติดต่อบริษัทจัดเก็บและขนส่ง

วิธีการกำจัดที่ 3 : ซื้อตั๋วรีไซเคิลและนำสิ่งของดังกล่าวไปยังสถานที่ที่กำหนดแห่งใดแห่งหนึ่งต่อไปนี้

●สถานที่รับสินค้าที่กำหนดของบริษัท Nippon Express สาขาคานาซาวะ : 4-1 Ta Senkoji-machi, Kanazawa-shi ☎0120-319640

●HARITA Co., Ltd. สาขาคานาซาวะ: 524-1 Fukudome-machi, Hakusan-shi ☎0120-319640

* จะมีการเรียกเก็บค่าธรรมเนียมการรีไซเคิลและค่าธรรมเนียมการจัดเก็บและการขนส่งสำหรับวิธีการกำจัดที่ 1 และ 2

■パソコン

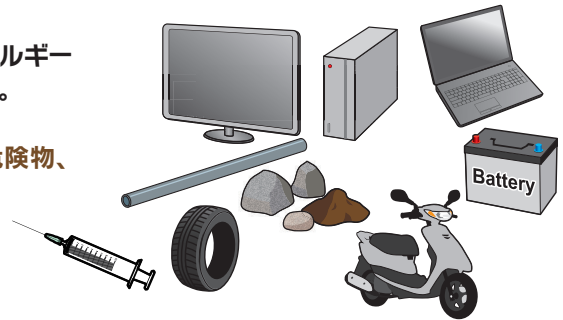
→メーカーに回収を依頼するか、市の資源搬入ステーション(西部環境エネルギーセンター横、西部管理センター、東部管理センター)に持ち込んでください。

■大きいもの・重いもの(一番長い辺が2m以上または重さが55kg以上)、バッテリー、プロパンガスボンベ、土・泥・石、タイヤ、消火器、薬品・塗料・危険物、二輪車

→販売店、取扱店、専門の処理業者などへ処分を依頼してください。

■在宅医療廃棄物

→かかりつけ医療機関・薬局へご相談ください。



■Computers

→ Request collection by the manufacturer, or take it to one of Kanazawa City's recyclable collection centers (Seibu Environmental Energy Center, Seibu Administrative Center, or Tobu Administrative Center).

■ Large objects and heavy objects (measuring over 2 meters long or weighing over 55kg); batteries; propane gas cylinders; soil, mud, and rocks; tires; fire extinguishers; medicine, paint, and dangerous materials; motorcycles

→ Make a disposal request with a vendor, dealer, processing company, etc.

■ Medical waste from at-home treatment

→ Please consult with your regular medical facility or pharmacy.

■ Máy tính

→ Nhờ nhà sản xuất máy tính xử lý, hoặc mang đến địa điểm thu nhận rác tái chế của thành phố. (Trung tâm năng lượng môi trường phía Tây; Trung tâm quản lý phía Tây; trung tâm quản lý phía Đông)

■ Vật to, nặng (Dài trên 2m và nặng trên 55kg), pin, bình khí propan, đất/bùn/đá, lốp xe, bình cứu hoả/thuốc/ thuốc nhuộm/ đồ vật nguy hiểm, xe 2 bánh

→ Hãy nhờ các cửa hàng hoặc các cơ sở xử lý chuyên dụng xử lý hộ.

■ Chất thải trị liệu tại nhà

→ Hãy hỏi ý kiến các hiệu thuốc, cơ sở y tế

■电脑

→委托厂家回收处理，或者自行搬运至金泽市的资源搬入场所(西部环境能源中心旁、西部管理中心、东部管理中心)

■大件、超重废品(最长边超过2米或者重量超过55公斤以上)、蓄电池、丙烷气瓶、土、泥、石、轮胎、灭火器、药品、油漆、危险物品、二轮车(摩托等)

→请委托销售店、经销店、专门回收公司处理

■家庭医疗废弃物

→委请咨询常去的医疗机关、药局

■Komputer (PC)

→ Mintalah produsen untuk mengumpulkan atau bawalah ke stasiun pengangkut daur ulang Pemkot (di samping Pusat Energi dan Lingkungan bagian Barat, Pusat Pengelolaan bagian Barat, Pusat Pengelolaan bagian Timur).

■ Sampah besar/berat (sisi terpanjang lebih dari 2 m atau berat lebih dari 55 kg), baterai, tabung gas propana, tanah/lumpur/batu, ban, tabung pemadam, bahan kimia/cat/bahan berbahaya, sepeda motor

→ Silakan minta pembuangan kepada toko pengecer, dealer, atau agen pembuangan khusus.

■ Limbah medis dari rumah

→ Konsultasikan kepada lembaga medis/apotek keluarga Anda.

■컴퓨터

→제조사에 회수를 요청하거나, 시의 자원 반입 장소(서부 환경 에너지 센터 옆, 서부 관리 센터, 동부 관리 센터)에 가져가 처분해주세요.

■ 큰 것· 무거운 것 (가장 긴 변이 2m 이상 혹은 무게가 55kg 이상), 배터리, 프로판 가스 통, 흙·진흙·돌, 타이어, 소화기, 약품·도료·위험물, 이륜차

→ 판매점, 취급점, 전문 처리 업자 등에게 처분을 의뢰해주세요.

■ 재택 의료 폐기물

→ 다니고 계신 의료기관·약국에 상담해주세요.

■ คอมพิวเตอร์

→ ติดต่อให้ผู้ผลิตไปรับหรือนำไปที่ศูนย์จัดเก็บขยะรีไซเคิลของเมืองคานาซาวะ (ศูนย์พลังงานสิ่งแวดล้อมตะวันตก, ศูนย์บริหารเขต หรือ ศูนย์บริหารโทบุ)

■ วัตถุขนาดใหญ่และมีน้ำหนักมาก (ยาวเกิน 2 เมตรหรือหนักเกิน 55 กก.), แบตเตอรี่, ถังแก๊สโพรเพน, ดินโคลน และหิน, ล้อยาง, ถังดับเพลิง, ยาน, ล้อ, วัตถุอันตราย, รถจักรยานยนต์

→ ติดต่อให้ผู้จำหน่าย ตัวแทนจำหน่าย บริษัทแปรรูป ฯลฯ รับไปกำจัด

■ ขยะทางการแพทย์จากการรักษาที่บ้าน

→ โปรดปรึกษากับสถานพยาบาลหรือร้านขายยาทั่วไปใกล้คุณ

地区别ごみの収集日 Collection day by district

District Category	Asanomachi	Asanogawa	Awagasaki	Iouzen	Izumino	Uchikawa	Ougtdai	Oura	Onomachi	Oshino	Kanaiwamachi	Kikugawa	Kibikino	Kuratsuki	Kosaka	Kodatsumo
Combustible waste	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.
Recyclables	1st 3rd Tue.	1st 3rd Tue.	1st 3rd Thu.	2nd 4th Mon.	2nd 4th Fri.	1st 3rd Fri.	1st 3rd Thu.	1st 3rd Mon.	1st 3rd Fri.	1st 3rd Tue.	1st 3rd Mon.	1st 3rd Mon.	2nd 4th Tue.	2nd 4th Fri.	1st 3rd Mon.	2nd 4th Thu.
Recyclables (Plastic waste only)	5th Tue.	5th Tue.	5th Thu.	5th Mon.	5th Fri.	5th Fri.	5th Thu.	5th Mon.	5th Fri.	5th Tue.	5th Mon.	5th Mon.	5th Tue.	5th Fri.	5th Mon.	5th Thu.
Non-combustible waste	2nd Wed.	4th Wed.	4th Thu.	3rd Mon.	3rd Fri.	2nd Fri.	4th Thu.	2nd Wed.	4th Fri.	2nd Tue.	4th Mon.	2nd Mon.	1st Wed.	3rd Wed.	2nd Mon.	3rd Wed.
Glass bottles	4th Wed.	2nd Wed.	2nd Wed.	1st Wed.	1st Wed.	4th Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	4th Wed.	1st Wed.

Please note that in January, garbage collection days for some districts may change.

(Except for year-end and New Year holidays)

各地区垃圾収集日

地区 垃圾分类	浅野町	浅野川	栗崎	医王山	泉野	内川	扇台	大浦	大野町	押野	金石町	菊川	木曳野	鞍月	小坂	小立野
可燃垃圾	毎周一・四	毎周一・四	毎周二・五	毎周二・五	毎周一・四	毎周一・四	毎周二・五	毎周二・五	毎周一・四	毎周一・四	毎周二・五	毎周二・五	毎周一・四	毎周一・四	毎周二・五	毎周二・五
資源回収	第1・3个周二	第1・3个周二	第1・3个周四	第2・4个周一	第2・4个周五	第1・3个周五	第1・3个周四	第1・3个周一	第1・3个周五	第1・3个周二	第1・3个周一	第1・3个周一	第2・4个周二	第2・4个周五	第1・3个周一	第2・4个周四
資源回収 (回收塑料资源)	第5个周二	第5个周二	第5个周四	第5个周一	第5个周五	第5个周五	第5个周四	第5个周一	第5个周五	第5个周二	第5个周一	第5个周一	第5个周二	第5个周五	第5个周一	第5个周四
不可燃垃圾	第2个周三	第4个周三	第4个周四	第3个周一	第3个周五	第2个周五	第4个周四	第2个周三	第4个周五	第2个周二	第4个周一	第2个周一	第1个周三	第3个周三	第2个周一	第3个周三
空玻璃瓶	第4个周三	第2个周三	第2个周三	第1个周三	第1个周三	第4个周三	第2个周三	第4个周三	第2个周三	第4个周三	第2个周三	第4个周三	第3个周三	第1个周三	第4个周三	第1个周三

1月份一部分地区回收日有所改变,请注意。

(年末和新年除外)

지구별 쓰레기 수집일

지구 분류구분	浅野町	浅野川	栗崎	医王山	泉野	内川	扇台	大浦	大野町	押野	金石町	菊川	木曳野	鞍月	小坂	小立野
테우는 쓰레기	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일
자원 회수	제1·3화요일	제1·3화요일	제1·3목요일	제2·4월요일	제2·4금요일	제1·3금요일	제1·3목요일	제1·3월요일	제1·3금요일	제1·3화요일	제1·3월요일	제1·3월요일	제2·4화요일	제2·4금요일	제1·3월요일	제2·4목요일
자원 회수 (플라스틱 자원만)	제5화요일	제5화요일	제5목요일	제5월요일	제5금요일	제5금요일	제5목요일	제5월요일	제5금요일	제5화요일	제5월요일	제5월요일	제5화요일	제5금요일	제5월요일	제5목요일
테우지 않는 쓰레기	제2수요일	제4수요일	제4목요일	제3월요일	제3금요일	제2금요일	제4목요일	제2수요일	제4금요일	제2화요일	제4월요일	제2월요일	제1수요일	제3수요일	제2월요일	제3수요일
빈 병	제4수요일	제2수요일	제2수요일	제1수요일	제1수요일	제4수요일	제2수요일	제4수요일	제2수요일	제4수요일	제2수요일	제4수요일	제3수요일	제1수요일	제4수요일	제1수요일

1월에는 수거일이 일부 변경되는 구역이 있으나 주의하시기 바랍니다.

(연말 연시 제외)

地区別ごみの収集日 Theo huyện Ngày thu gom rác

Huyện Phân loại	Asanomachi	Asanogawa	Awagasaki	Iouzen	Izumino	Uchikawa	Ougridai	Oura	Onomachi	Oshino	Kanaiwamachi	Kikugawa	Kibikino	Kuratsuki	Kosaka	Kodatsuno
Rác đốt được	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần
Thu gom rác tái chế tái chế	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng
Thu gom rác tái chế (chỉ thu rác nhựa có thể tái chế)	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5
Rác không đốt được	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 2 của tháng	T5 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T3 của tuần thứ 2 của tháng	T3 của tuần thứ 2 của tháng	T2 của tuần thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng
Chai thủy tinh	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng

Vào tháng 1, có khả năng sẽ thay đổi ngày thu gom rác tại 1 số khu vực, xin hãy chú ý.

(Ngoại trừ cuối năm và ngày lễ năm mới)

Tanggal pengumpulan sampah per wilayah

Wilayah Kategori	Asanomachi	Asanogawa	Awagasaki	Iouzen	Izumino	Uchikawa	Ougridai	Oura	Onomachi	Oshino	Kanaiwamachi	Kikugawa	Kibikino	Kuratsuki	Kosaka	Kodatsuno
Sampah mudah terbakar	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Selasa/Jumat	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Selasa/Jumat	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Selasa/Jumat	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Selasa/Jumat
Pengumpulan sampah daur ulang	Selasa ke-1/3	Selasa ke-1/3	Selasa ke-2/4	Senin ke-2/4	Jum'at ke-2/4	Jum'at ke-1/3	Kamis ke-1/3	Senin ke-1/3	Jum'at ke-1/3	Selasa ke-1/3	Senin ke-1/3	Senin ke-1/3	Selasa ke-2/4	Jum'at ke-2/4	Senin ke-1/3	Kamis ke-2/4
Pengumpulan sampah daur ulang (hingga sampah daur ulang plastik)	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Kamis ke-5	Senin ke-5	Jum'at ke-5	Jum'at ke-5	Kamis ke-5	Senin ke-5	Jum'at ke-5	Selasa ke-5	Senin ke-5	Senin ke-5	Selasa ke-5	Jum'at ke-5	Senin ke-5	Kamis ke-5
Sampah tidak mudah terbakar	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Kamis ke-4	Senin ke-3	Jum'at ke-3	Jum'at ke-2	Kamis ke-4	Rabu ke-2	Jum'at ke-4	Selasa ke-2	Senin ke-4	Senin ke-2	Rabu ke-1	Rabu ke-3	Senin ke-2	Rabu ke-3
Kaleng kosong	Rabu ke-4	Rabu ke-2	Rabu ke-2	Rabu ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-4	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-3	Rabu ke-1	Rabu ke-4	Rabu ke-1

Harap diperhatikan : Tanggal pengumpulan sampah di bulan Januari mungkin berbeda di beberapa wilayah (Kecuali di akhir dan di awal tahun)

วันที่เก็บขยะแบ่งตามเขต

เขต ประเภท	อาซากิโนะมาจิ	อาซากิโนะงาวะ	อวากาซากิ	อิโองะฮิ	อิซุมิโนะ	อุชิกาวะ	โองิโด	โองูระ	โองะมาจิ	โองิโนะ	คานะอิวะมาจิ	คิกูงะวะ	คิบิกิโนะ	คุรัตซึคิ	โคซากะ	โคดัตซึโนะ
ขยะเผาไหม้ได้	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์
ขยะรีไซเคิล	อังคารที่ 1 และ 3	อังคารที่ 1 และ 3	พฤหัสบดี 1 และ 3	จันทร์ที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 1 และ 3	พฤหัสบดีที่ 1 และ 3	จันทร์ที่ 1 และ 3	ศุกร์ที่ 1 และ 3	อังคารที่ 1 และ 3	จันทร์ที่ 1 และ 3	จันทร์ที่ 1 และ 3	อังคารที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 2 และ 4	จันทร์ที่ 1 และ 3	พฤหัสบดีที่ 2 และ 4
ขยะรีไซเคิล (เฉพาะพลาสติก รีไซเคิลเท่านั้น)	อังคารที่ 5	อังคารที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	จันทร์ที่ 5	ศุกร์ที่ 5	ศุกร์ที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	จันทร์ที่ 5	ศุกร์ที่ 5	อังคารที่ 5	จันทร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	อังคารที่ 5	ศุกร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5
ขยะเผาไหม้ ไม่ได้	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พฤหัสบดีที่ 4	จันทร์ที่ 3	ศุกร์ที่ 3	ศุกร์ที่ 2	พฤหัสบดีที่ 4	พุธที่ 2	ศุกร์ที่ 4	อังคารที่ 2	จันทร์ที่ 4	จันทร์ที่ 2	พุธที่ 1	พุธที่ 3	จันทร์ที่ 2	พุธที่ 3
ขวดแก้ว	พุธที่ 4	พุธที่ 2	พุธที่ 2	พุธที่ 1	พุธที่ 1	พุธที่ 4	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พุธที่ 3	พุธที่ 1	พุธที่ 4	พุธที่ 1

โปรดทราบว่าในเดือนมกราคม วันเก็บขยะสำหรับบางเขตอาจมีการเปลี่ยนแปลง

(ยกเว้นวันหยุดสิ้นปีและปีใหม่)

地区별ごみの収集日 Collection day by district

District Category	Konohana	Komagaeri	Saigawa	Zaimoku	Shijima	Jyuichiya	Shinkanda	Shimatemaehi	Seinanbu	Daitoku	Tagami	Tawara	Chisaka	Toita	Togashi	Nagasakiadai
Combustible waste	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.
Recyclables	2nd 4th Fri.	1st 3rd Thu.	2nd 4th Thu.	1st 3rd Tue.	2nd 4th Mon.	1st 3rd Fri.	2nd 4th Thu.	2nd 4th Mon.	1st 3rd Thu.	2nd 4th Mon.	2nd 4th Fri.	1st 3rd Tue.	1st 3rd Thu.	2nd 4th Thu.	1st 3rd Tue.	1st 3rd Fri.
Recyclables (Plastic waste only)	5th Fri.	5th Thu.	5th Thu.	5th Tue.	5th Mon.	5th Fri.	5th Thu.	5th Mon.	5th Thu.	5th Mon.	5th Fri.	5th Tue.	5th Thu.	5th Thu.	5th Tue.	5th Fri.
Non-combustible waste	1st Fri.	1st Wed.	1st Wed.	4th Wed.	3rd Mon.	3rd Tue.	3rd Thu.	1st Mon.	2nd Thu.	1st Wed.	3rd Fri.	4th Fri.	2nd Wed.	3rd Thu.	4th Tue.	4th Wed.
Glass bottles	3rd Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	2nd Wed.	1st Wed.	4th Wed.	1st Wed.	3rd Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	1st Wed.	2nd Wed.	2nd Wed.

Please note that in January, garbage collection days for some districts may change.

(Except for year-end and New Year holidays)

各地区垃圾收集日

地区 垃圾分类	此花	驹归	犀川	材木	四十万	十一屋	新神田	新笠町	西南部	大徳	田上	俵	千坂	戸板	富壁	长坂台
可燃垃圾	每周一·四	每周二·五	每周二·五	每周一·四	每周二·五	每周一·四	每周二·五	每周二·五	每周二·五	每周二·五	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周二·五	每周一·四	每周一·四
资源回收	第2·4个周五	第1·3个周四	第2·4个周四	第1·3个周二	第2·4个周一	第1·3个周五	第2·4个周四	第2·4个周一	第1·3个周四	第2·4个周一	第2·4个周五	第1·3个周二	第1·3个周四	第2·4个周四	第1·3个周二	第1·3个周五
资源回收 (回收塑料资源)	第5个周五	第5个周四	第5个周四	第5个周二	第5个周一	第5个周五	第5个周四	第5个周一	第5个周四	第5个周一	第5个周五	第5个周二	第5个周四	第5个周四	第5个周二	第5个周五
不可燃垃圾	第1个周五	第1个周三	第1个周三	第4个周三	第3个周一	第3个周二	第3个周四	第1个周一	第2个周四	第1个周三	第3个周五	第4个周五	第2个周三	第3个周四	第4个周二	第4个周三
空玻璃瓶	第3个周三	第4个周三	第3个周三	第2个周三	第1个周三	第4个周三	第1个周三	第3个周三	第4个周三	第3个周三	第1个周三	第2个周三	第4个周三	第1个周三	第2个周三	第2个周三

1月份一部分地区回收日有所改变,请注意。

(年末和新年除外)

지구별 쓰레기 수집일

지구 분류구분	此花	駒歸	犀川	材木	四十万	十一屋	新神田	新笠町	西南部	大徳	田上	俵	千坂	戸板	富壁	長坂台
테우는 쓰레기	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일
자원 회수	제2·4금요일	제1·3목요일	제2·4목요일	제1·3화요일	제2·4목요일	제1·3금요일	제2·4목요일	제2·4목요일	제1·3목요일	제2·4목요일	제2·4목요일	제1·3화요일	제1·3목요일	제2·4목요일	제1·3화요일	제1·3금요일
자원 회수 (플라스틱 자원만)	제5금요일	제5목요일	제5목요일	제5화요일	제5목요일	제5금요일	제5목요일	제5목요일	제5목요일	제5목요일	제5금요일	제5목요일	제5목요일	제5목요일	제5목요일	제5목요일
테우지 않는 쓰레기	제1금요일	제1수요일	제1수요일	제4수요일	제3화요일	제3화요일	제3목요일	제1월요일	제2목요일	제1수요일	제3금요일	제4금요일	제2수요일	제3목요일	제4화요일	제4수요일
빈 병	제3수요일	제4수요일	제3수요일	제2수요일	제1수요일	제4수요일	제1수요일	제3수요일	제4수요일	제3수요일	제1수요일	제2수요일	제4수요일	제1수요일	제2수요일	제2수요일

1월에는 수거일이 일부 변경되는 구역이 있으나 주의하시기 바랍니다.

(연말 연시 제외)

地区別ごみの収集日 Theo huyện Ngày thu gom rác

Huyện	Konohana	Komagaeri	Saigawa	Zaimoku	Shijima	Jyuichiya	Shinkanda	Shintatemachi	Seinanbu	Daitoku	Tagami	Tawara	Chisaka	Toita	Togashi	Nagasakadai
Phân loại	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần
Thu gom rác tại chỗ (chỉ thu rác nhà có thể lấy ché)	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng
Thu gom rác tại ché (có thể lấy ché)	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5
Rác không đốt được	T6 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 1 của tháng	T5 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T6 của tuần thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T5 của tuần thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng
Chai thủy tinh	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng

Vào tháng 1, có khả năng sẽ thay đổi ngày thu gom rác tại 1 số khu vực, xin hãy chú ý.

(Ngoại trừ cuối năm và ngày lễ năm mới)

Tanggal pengumpulan sampah per wilayah

Wilayah	Konoana	Komagaeri	Saigawa	Zaimoku	Shijima	Juichiya	Shinkanda	Shintatemachi	Seinanbu	Daitoku	Tagami	Tawara	Chisaka	Toita	Togashi	Nagasakadai	
Kategori	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Senin/Kamis	Senin/Kamis	
Sampah mudah terbakar	Jum'at ke-2/4	Kamis ke-1/3	Kamis ke-2/4	Selasa ke-1/3	Senin ke-2/4	Jum'at ke-1/3	Kamis ke-2/4	Senin ke-2/4	Kamis ke-1/3	Rabu ke-2/4	Jum'at ke-2/4	Rabu ke-1/3	Kamis ke-1/3	Kamis ke-2/4	Selasa ke-1/3	Jum'at ke-1/3	
Pengumpulan sampah daur ulang	Jum'at ke-5	Kamis ke-5	Kamis ke-5	Selasa ke-5	Senin ke-5	Jum'at ke-5	Kamis ke-5	Senin ke-5	Kamis ke-5	Senin ke-5	Jum'at ke-5	Selasa ke-5	Kamis ke-5	Kamis ke-5	Kamis ke-5	Jum'at ke-5	
Pengumpulan sampah daur ulang (tidak termasuk barang plastik)	Jum'at ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-4	Senin ke-3	Selasa ke-3	Kamis ke-3	Senin ke-1	Kamis ke-2	Rabu ke-1	Jum'at ke-3	Jum'at ke-4	Rabu ke-2	Kamis ke-3	Rabu ke-4	Rabu ke-4	
Sampah tidak mudah terbakar	Rabu ke-3	Rabu ke-4	Rabu ke-3	Rabu ke-2	Rabu ke-1	Rabu ke-4	Rabu ke-1	Rabu ke-3	Rabu ke-4	Rabu ke-3	Rabu ke-1	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-1	Rabu ke-2	Rabu ke-2	
Kaleng kosong																	

(Kecuali di akhir dan di awal tahun)

Harap diperhatikan : Tanggal pengumpulan sampah di bulan Januari mungkin berbeda di beberapa wilayah

วันที่เก็บขยะแบ่งตามเขต

เขต	โตโยฮานะ	โคมะกาเอริ	ไซงะวะ	ไซโมกุ	จูอิชิยะ	ชินคันดะ	ชินทาเทมาจิ	ไดโตกุ	ทากามิ	ทาวาระ	ชิซากะ	โทอิตะ	โงงาชิ	นงาซากาดะ
ประเภท	โดโนฮานะ	โคมะกาเอริ	ไซงะวะ	ไซโมกุ	จูอิชิยะ	ชินคันดะ	ชินทาเทมาจิ	ไดโตกุ	ทากามิ	ทาวาระ	ชิซากะ	โทอิตะ	โงงาชิ	นงาซากาดะ
ขยะเผาไหม้ได้	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี
ขยะรีไซเคิล	ศุกร์ที่ 2 และ 4	พฤหัสบดีที่ 1 และ 3	พฤหัสบดีที่ 2 และ 4	อังคารที่ 1 และ 3	ศุกร์ที่ 1 และ 3	พฤหัสบดีที่ 2 และ 4	จันทร์ที่ 2 และ 4	จันทร์ที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 2 และ 4	อังคารที่ 1 และ 3	พฤหัสบดีที่ 1 และ 3	พฤหัสบดีที่ 2 และ 4	อังคารที่ 1 และ 3	ศุกร์ที่ 1 และ 3
ขยะรีไซเคิล (เฉพาะพลาสติกที่รีไซเคิลเท่านั้น)	ศุกร์ที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	อังคารที่ 5	ศุกร์ที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	จันทร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	ศุกร์ที่ 5	อังคารที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	พฤหัสบดีที่ 5	อังคารที่ 5	ศุกร์ที่ 5
ขยะเผาไหม้ไม่ได้	ศุกร์ที่ 1	พุธที่ 1	พุธที่ 1	พุธที่ 4	อังคารที่ 3	พฤหัสบดีที่ 3	จันทร์ที่ 1	พุธที่ 1	ศุกร์ที่ 1	ศุกร์ที่ 4	พุธที่ 2	พฤหัสบดีที่ 3	อังคารที่ 4	พุธที่ 4
ขวดแก้ว	พุธที่ 3	พุธที่ 4	พุธที่ 3	พุธที่ 2	พุธที่ 1	พุธที่ 4	พุธที่ 1	พุธที่ 3	พุธที่ 1	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พุธที่ 1	พุธที่ 2	พุธที่ 2

โปรดทราบว่าในเดือนมกราคม วันเก็บขยะสำหรับบางเขตอาจมีการเปลี่ยนแปลง

(ยกเว้นวันหยุดสิ้นปีและปีใหม่)

地区별ごみの収集日 Collection day by district

Category	District	Nagatamachi	Nagadohe	Nagamachi	Nakamura-machi	Nishi	Nuka	Nomachi	Hamazono	Baba	Higashiasakawa	Hyoutan	Fushimidai	Futatsuka	Fudouji	Housai	Matsugae
Combustible waste	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.
	1st 3rd Tue.	2nd 4th Tue.	2nd 4th Fri.	1st 3rd Thu.	1st 3rd Thu.	2nd 4th Fri.	2nd 4th Thu.	1st 3rd Mon.	1st 3rd Fri.	2nd 4th Tue.	2nd 4th Fri.	2nd 4th Tue.	2nd 4th Mon.	2nd 4th Fri.	1st 3rd Fri.	2nd 4th Thu.	1st 3rd Thu.
Recyclables	5th Tue.	5th Tue.	5th Fri.	5th Thu.	5th Fri.	5th Fri.	5th Thu.	5th Mon.	5th Fri.	5th Tue.	5th Fri.	5th Tue.	5th Mon.	5th Fri.	5th Fri.	5th Thu.	5th Thu.
	4th Wed.	1st Wed.	1st Fri.	4th Wed.	1st Fri.	1st Fri.	1st Thu.	4th Mon.	2nd Wed.	1st Tue.	3rd Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	1st Wed.	4th Fri.	1st Thu.	2nd Thu.
Non-combustible waste	2nd Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	2nd Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	1st Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	2nd Wed.	3rd Wed.	4th Wed.
	2nd Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	2nd Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	1st Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	2nd Wed.	3rd Wed.	4th Wed.

(Except for year-end and New Year holidays)

Please note that in January, garbage collection days for some districts may change.

各地区垃圾收集日

垃圾分类	地区	长田町	长土堀	长町	中村町	西	额	野町	花园	马场	东浅川	瓢箪	伏见台	二塚	不动寺	芳斋	松ヶ枝
可燃垃圾	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四
	第1·3个周二	第2·4个周二	第2·4个周五	第1·3个周四	第2·4个周五	第2·4个周四	第2·4个周四	第1·3个周一	第1·3个周五	第2·4个周二	第2·4个周五	第2·4个周二	第2·4个周一	第2·4个周五	第1·3个周五	第2·4个周四	第1·3个周四
资源回收 (回收塑料资源)	第5个周二	第5个周二	第5个周五	第5个周四	第5个周五	第5个周五	第5个周四	第5个周一	第5个周五	第5个周二	第5个周五	第5个周二	第5个周一	第5个周五	第5个周五	第5个周四	第5个周四
	第4个周三	第1个周三	第3个周三	第4个周三	第1个周三	第1个周三	第1个周四	第4个周一	第2个周三	第1个周二	第3个周三	第3个周三	第1个周三	第1个周三	第4个周五	第1个周四	第2个周四
不可燃垃圾	第2个周三	第3个周三	第1个周三	第2个周三	第3个周三	第3个周三	第3个周三	第2个周三	第4个周三	第3个周三	第1个周三	第1个周三	第3个周三	第3个周三	第2个周三	第3个周三	第4个周三
	第2个周三	第3个周三	第1个周三	第2个周三	第3个周三	第3个周三	第3个周三	第2个周三	第4个周三	第3个周三	第1个周三	第1个周三	第3个周三	第3个周三	第2个周三	第3个周三	第4个周三

(年末和新年除外)

1月份一部分地区回收日有所改变,请注意。

지구별 쓰레기 수집일

분류구분	지구	長田町	長土堀	長町	中村町	西	額	野町	花園	馬場	東淺川	瓢箪	伏見台	二塚	不動寺	芳齋	松ヶ枝
테우는 쓰레기	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일
	제1·3·화요일	제2·4·화요일	제2·4·화요일	제1·3·목요일	제2·4·금요일	제2·4·금요일	제2·4·목요일	제1·3·월요일	제1·3·금요일	제2·4·화요일	제2·4·화요일	제2·4·화요일	제2·4·월요일	제2·4·금요일	제1·3·금요일	제2·4·목요일	제1·3·목요일
자원 회수 (플라스틱 자원만)	제5 화요일	제5 화요일	제5 화요일	제5 목요일	제5 목요일	제5 목요일	제5 목요일	제5 월요일	제5 목요일	제5 화요일	제5 목요일	제5 화요일	제5 월요일	제5 목요일	제5 목요일	제5 목요일	제5 목요일
	제4 수요일	제1 수요일	제3 수요일	제4 수요일	제1 목요일	제1 목요일	제1 목요일	제4 월요일	제2 수요일	제1 화요일	제3 수요일	제3 수요일	제1 수요일	제1 수요일	제4 금요일	제1 목요일	제2 목요일
테우지 않는 쓰레기	제2 수요일	제3 수요일	제1 수요일	제2 수요일	제3 수요일	제3 수요일	제3 수요일	제2 수요일	제4 수요일	제3 수요일	제1 수요일	제1 수요일	제3 수요일	제3 수요일	제2 수요일	제3 수요일	제4 수요일
	제2 수요일	제3 수요일	제1 수요일	제2 수요일	제3 수요일	제3 수요일	제3 수요일	제2 수요일	제4 수요일	제3 수요일	제1 수요일	제1 수요일	제3 수요일	제3 수요일	제2 수요일	제3 수요일	제4 수요일

(연말 연시 제외)

1월에는 수거일이 일부 변경되는 구역이 있으나 주의하시기 바랍니다.

地区別ごみの収集日 Theo huyện Ngày thu gom rác

Huyện	Nagatamachi	Nagadohe	Nagamachi	Nakamura-machi	Nishi	Nuka	Nomachi	Hamazono	Baba	Higashiasakawa	Hyoutan	Fushimidai	Futatsuka	Fudouji	Housai	Matsugae
Phân loại	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần
Thu gom rác tại chỗ (chỉ thu rác nhà có thể tái chế)	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 5 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 3 của tháng	T5 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T5 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng
Thu gom rác tại chỗ (chỉ thu rác nhà có thể tái chế)	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5	Thứ 5 tuần thứ 5
Rác không đốt được	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 1 của tháng	T5 của tuần thứ 1 của tháng	T2 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T3 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T6 của tuần thứ 4 của tháng	T5 của tuần thứ 1 của tháng	T5 của tuần thứ 2 của tháng
Chai thủy tinh	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng

Vào tháng 1, có khả năng sẽ thay đổi ngày thu gom rác tại 1 số khu vực, xin hãy chú ý.

(Ngoại trừ cuối năm và ngày lễ năm mới)

Tanggal pengumpulan sampah per wilayah

Wilayah	Nagatamachi	Nagadohe	Nagamachi	Nakamura-machi	Nishi	Nuka	Nomachi	Hamazono	Baba	Higashiasakawa	Hyoutan	Fushimidai	Futatsuka	Fudouji	Housai	Matsugae
Kategori	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Selasa/Jumat	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jumat	Selasa/Jumat
Sampah mudah terbakar	Selasa ke-1/3	Selasa ke-2/4	Jumat ke-2/4	Kamis ke-1/3	Jumat ke-2/4	Kamis ke-2/4	Senin ke-1/3	Jumat ke-1/3	Selasa ke-2/4	Selasa ke-2/4	Selasa ke-2/4	Senin ke-2/4	Jumat ke-2/4	Jumat ke-1/3	Kamis ke-2/4	Kamis ke-1/3
Pengumpulan sampah daur ulang (Pengumpulan sampah daur ulang (pengumpulan))	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Jumat ke-5	Kamis ke-5	Jumat ke-5	Kamis ke-5	Senin ke-5	Jumat ke-5	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Senin ke-5	Jumat ke-5	Jumat ke-5	Kamis ke-5	Kamis ke-5
Sampah tidak mudah terbakar	Rabu ke-4	Rabu ke-1	Rabu ke-3	Rabu ke-4	Jumat ke-1	Kamis ke-1	Senin ke-4	Rabu ke-2	Selasa ke-1	Rabu ke-3	Rabu ke-3	Rabu ke-1	Rabu ke-1	Jumat ke-4	Kamis ke-1	Kamis ke-2
Kaleng kosong	Rabu ke-2	Rabu ke-3	Rabu ke-1	Rabu ke-2	Rabu ke-3	Rabu ke-3	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-3	Rabu ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-3	Rabu ke-3	Rabu ke-2	Rabu ke-3	Rabu ke-4

Harap diperhatikan : Tanggal pengumpulan sampah di bulan Januari mungkin berbeda di beberapa wilayah

(Kecuali di akhir dan di awal tahun)

วันที่เก็บขยะแบ่งตามเขต

เขต	นางาตะมาจิ	นางาโดเฮ	นางามาจิ	นากามูระมาจิ	นิชิ	นูกะ	โนมาจิ	ฮามะโซโนะ	บายะ	ฮิเกะชิฮาสะกะวะ	เฮียวตัน	ฟูชิมิได	ฟูตัสึกะ	ฟูโดจิจิ	โฮไซ	มาตสึงะเอะ
ประเภทขยะ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ
ขยะเผาไหม้ได้	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ
ขยะรีไซเคิล	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ
ขยะรีไซเคิล (เฉพาะพลาสติกที่รีไซเคิลเท่านั้น)	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ	วันจันทร์, พุธ
ขยะเผาไหม้ไม่ได้	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี
ขวดแก้ว	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี	วันพฤหัสบดี

โปรดทราบว่าในเดือนมกราคม วันเก็บขยะสำหรับบางเขตอาจมีการเปลี่ยนแปลง (ยกเว้นวันหยุดสิ้นปีและปีใหม่)

地区별ごみの収集日 Collection day by district

District Category	Misogura	Minamikodatsuno	Miwa	Minma	Morimoto	Moriyama	Moroe	Yasuhara (incl. Midjordanchi)	Yayoi	Yuhidera	Yuwaku	Yonaizumi	Yonemaru	Asahi Uwadaira	Kiyose Kuragatake Tsubono Hiraguri	Takemata Tsubokohara Makiyama-Mitani
Combustible waste	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Mon. Thu.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Tue. Fri.	Tue. Fri.
Recyclables	1st 3rd Tue.	2nd 4th Fri.	2nd 4th Tue.	2nd 4th Tue.	1st 3rd Fri.	2nd 4th Mon.	2nd 4th Tue.	1st 3rd Tue.	1st 3rd Mon.	2nd 4th Tue.	2nd 4th Tue.	1st 3rd Fri.	1st 3rd Mon.	2nd 4th Mon.	2nd 4th Mon.	2nd 4th Mon.
Recyclables (Plastic waste only)	5th Tue.	5th Fri.	5th Tue.	5th Tue.	5th Fri.	5th Mon.	5th Tue.	5th Tue.	5th Mon.	5th Tue.	5th Tue.	5th Fri.	5th Mon.	5th Mon.	5th Mon.	5th Mon.
Non-combustible waste	4th Wed.	1st Fri.	1st Tue.	3rd Wed.	2nd Fri.	1st Mon.	1st Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	4th Wed.	2nd Wed.	3rd Mon.	2nd Wed.	3rd Mon.
Glass bottles	2nd Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	1st Wed.	4th Wed.	3rd Wed.	3rd Wed.	4th Wed.	2nd Wed.	1st Wed.	1st Wed.	2nd Wed.	4th Wed.	1st Wed.	1st Wed.	1st Wed.

(Except for year-end and New Year holidays)

Please note that in January, garbage collection days for some districts may change.

各地区垃圾收集日

地区 垃圾分类	味噌藏	南小立野	三和	三马	森本	森山	诸江	安原 (含绿团地)	弥生	夕日寺	汤涌	米泉	米丸	朝日·上平	清瀬·仓之岳 坪野·平栗	竹又·土子原 牧山·三谷
可燃垃圾	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周二·五	每周一·四	每周一·四	每周二·五	每周一·四	每周一·四	每周一·四	每周二·五	每周二·五	每周二·五	每周二·五
资源回收	第1·3个周二	第2·4个周五	第2·4个周二	第2·4个周二	第1·3个周五	第2·4个周一	第2·4个周二	第1·3个周二	第1·3个周一	第2·4个周二	第2·4个周二	第1·3个周五	第1·3个周一	第2·4个周一	第2·4个周一	第2·4个周一
资源回收 (仅回收塑料资源)	第5个周二	第5个周五	第5个周二	第5个周二	第5个周五	第5个周一	第5个周二	第5个周二	第5个周一	第5个周二	第5个周二	第5个周五	第5个周一	第5个周一	第5个周一	第5个周一
不可燃垃圾	第4个周三	第1个周五	第1个周二	第3个周三	第2个周五	第1个周一	第1个周三	第2个周三	第4个周三	第3个周三	第3个周三	第4个周三	第2个周三	第3个周一	第2个周三	第3个周一
空玻璃瓶	第2个周三	第3个周三	第3个周三	第1个周三	第4个周三	第3个周三	第3个周三	第4个周三	第2个周三	第1个周三	第1个周三	第2个周三	第4个周三	第1个周三	第1个周三	第1个周三

(年末和新年除外)

1月份一部分地区回收日有所改变,请注意。

지구별 쓰레기 수집일

지구 분류구분	味噌藏	南小立野	三和	三馬	森本	森山	諸江	安原 (綠团地舍む)	弥生	夕日寺	湯涌	米泉	米丸	朝日·上平	清瀬·倉之岳 坪野·平栗	竹又·土子原 牧山·三谷
테우는 쓰레기	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주월·목요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주화·금요일	매주화·금요일
자원 회수	제1·3화요일	제2·4화요일	제2·4화요일	제2·4화요일	제1·3금요일	제2·4월요일	제2·4화요일	제1·3화요일	제1·3월요일	제2·4화요일	제2·4화요일	제1·3금요일	제1·3월요일	제2·4월요일	제2·4월요일	제2·4월요일
자원 회수 (플라스틱 자원만)	제5화요일	제5금요일	제5화요일	제5화요일	제5금요일	제5월요일	제5화요일	제5화요일	제5월요일	제5화요일	제5화요일	제5금요일	제5월요일	제5월요일	제5월요일	제5월요일
테우지 않는 쓰레기	제4수요일	제1금요일	제1화요일	제3수요일	제2금요일	제1월요일	제1수요일	제2수요일	제4수요일	제3수요일	제3수요일	제4수요일	제2수요일	제3월요일	제2수요일	제3월요일
빈 병	제2수요일	제3수요일	제3수요일	제1수요일	제4수요일	제3수요일	제3수요일	제4수요일	제2수요일	제1수요일	제1수요일	제2수요일	제4수요일	제1수요일	제1수요일	제1수요일

(연말 연시 제외)

1월에는 수거일이 일부 변경되는 구역이 있으나 주의하시기 바랍니다.

地区別ごみの収集日 Theo huyện Ngày thu gom rác

Huyện	Misogura	Minamikodatsuno	Miwa	Minma	Morimoto	Moriyama	Moroe	Yasuhara (Incl. Midori-danchi)	Yayoi	Yuhidera	Yuwaku	Yonaizumi	Yonemaru	Asahi Uwadaira	Kiyose Kuragatake Tsubono Hiraguri	Takenata Tsuchiokohara Makiyama Mitani
Phân loại	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T2, T5 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần	T3, T6 hàng tuần
Thu gom rác tái chế	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T3 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 1 và thứ 3 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng	T2 của tuần thứ 2 và thứ 4 của tháng
Thu gom rác tại bãi chôn lấp (chỉ thu rác nhựa có thể tái chế)	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 3 tuần thứ 5	Thứ 6 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5	Thứ 2 tuần thứ 5
Rác không đốt được	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T6 của tuần thứ 1 của tháng	T3 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T6 của tuần thứ 2 của tháng	T2 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T2 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T2 của tuần thứ 3 của tháng
Chai thủy tinh	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 3 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 2 của tháng	T4 của tuần thứ 4 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng	T4 của tuần thứ 1 của tháng

Vào tháng 1, có khả năng sẽ thay đổi ngày thu gom rác tại 1 số khu vực, xin hãy chú ý.

(Ngoại trừ cuối năm và ngày lễ năm mới)

Tanggal pengumpulan sampah per wilayah

Wilayah	Misogura	Minamikodatsuno	Miwa	Minma	Morimoto	Moriyama	Moroe	Yasuhara (Termasuk Midori-danchi)	Yayoi	Yuhidera	Yuwaku	Yonaizumi	Yonemaru	Asahi Uwadaira	Kiyose Kuragatake Tsubono Hiraguri	Takenata Tsuchiokohara Makiyama Mitani
Sampah mudah terbakar	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Senin/Kamis	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at	Selasa/Jum'at
Pengumpulan sampah daur ulang	Selasa ke-1/3	Jum'at ke-2/4	Selasa ke-2/4	Selasa ke-2/4	Jum'at ke-1/3	Senin ke-2/4	Selasa ke-2/4	Selasa ke-1/3	Senin ke-1/3	Selasa ke-2/4	Selasa ke-2/4	Jum'at ke-1/3	Senin ke-1/3	Senin ke-2/4	Senin ke-2/4	Senin ke-2/4
Pengumpulan sampah daur ulang (khusus sampah daur ulang plastik)	Selasa ke-5	Jum'at ke-5	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Jum'at ke-5	Senin ke-5	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Senin ke-5	Selasa ke-5	Selasa ke-5	Jum'at ke-5	Senin ke-5	Senin ke-5	Senin ke-5	Senin ke-5
Sampah tidak mudah terbakar	Rabu ke-4	Jum'at ke-1	Selasa ke-1	Rabu ke-3	Jum'at ke-2	Senin ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-3	Rabu ke-3	Rabu ke-4	Rabu ke-2	Rabu ke-2	Rabu ke-2	Senin ke-3
Kaleng kosong	Rabu ke-2	Rabu ke-3	Rabu ke-3	Rabu ke-1	Rabu ke-4	Rabu ke-3	Rabu ke-3	Rabu ke-4	Rabu ke-2	Rabu ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-2	Rabu ke-4	Rabu ke-1	Rabu ke-1	Rabu ke-1

Harap diperhatikan : Tanggal pengumpulan sampah di bulan Januari mungkin berbeda di beberapa wilayah

(Kecuali di akhir dan di awal tahun)

วันที่เก็บขยะแบ่งตามเขต

เขต	สีธงขยะ	สีหมัก	สีคัดทิ้ง	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ	สีขยะ
ขยะเผาไหม้ได้	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	จันทร์, พฤหัสบดี	จันทร์, พฤหัสบดี	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์	อังคาร, ศุกร์
ขยะรีไซเคิล	อังคารที่ 1 และ 3	ศุกร์ที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 2 และ 4	อังคารที่ 2 และ 4	อังคารที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 1 และ 3	ศุกร์ที่ 2 และ 4	อังคารที่ 1 และ 3	จันทร์ที่ 1 และ 3	อังคารที่ 2 และ 4	อังคารที่ 2 และ 4	ศุกร์ที่ 1 และ 3	จันทร์ที่ 1 และ 3	จันทร์ที่ 2 และ 4	จันทร์ที่ 2 และ 4	จันทร์ที่ 2 และ 4	จันทร์ที่ 2 และ 4
ขยะรีไซเคิล (เฉพาะพลาสติกสีเหลืองเท่านั้น)	อังคารที่ 5	ศุกร์ที่ 5	ศุกร์ที่ 5	อังคารที่ 5	อังคารที่ 5	ศุกร์ที่ 5	อังคารที่ 5	อังคารที่ 5	จันทร์ที่ 5	อังคารที่ 5	อังคารที่ 5	ศุกร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5	จันทร์ที่ 5
ขยะเผาไหม้ไม่ได้	พุธที่ 4	ศุกร์ที่ 1	ศุกร์ที่ 1	อังคารที่ 1	พุธที่ 3	พุธที่ 3	พุธที่ 1	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พุธที่ 3	พุธที่ 3	พุธที่ 4	พุธที่ 2	พุธที่ 1	พุธที่ 2	พุธที่ 3	พุธที่ 3
ขวดแก้ว	พุธที่ 2	พุธที่ 3	พุธที่ 3	พุธที่ 3	พุธที่ 1	พุธที่ 3	พุธที่ 3	พุธที่ 4	พุธที่ 2	พุธที่ 1	พุธที่ 1	พุธที่ 2	พุธที่ 4	พุธที่ 1	พุธที่ 1	พุธที่ 1	พุธที่ 1

โปรดทราบว่าในเดือนมกราคม วันเก็บขยะสำหรับบางเขตอาจมีการเปลี่ยนแปลง

(ยกเว้นวันหยุดสิ้นปีและปีใหม่)